

AE.82250 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (10,5X13X22)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch 10,5x13x22cm Chiều dày 10,5cm Chiều cao ≤6m					
AE.822511	- Vữa XM mác 25	m ³	1.379.165	413.387	5.686	1.798.238
AE.822512	- Vữa XM mác 50	m ³	1.398.862	413.387	5.686	1.817.935
AE.822513	- Vữa XM mác 75	m ³	1.415.362	413.387	5.686	1.834.435
AE.822514	- Vữa XM mác 100	m ³	1.432.191	413.387	5.686	1.851.264
AE.822515	- Vữa XM mác 125	m ³	1.447.913	413.387	5.686	1.866.986
	Chiều cao ≤28m					
AE.822521	- Vữa XM mác 25	m ³	1.379.165	425.851	50.139	1.855.155
AE.822522	- Vữa XM mác 50	m ³	1.398.862	425.851	50.139	1.874.852
AE.822523	- Vữa XM mác 75	m ³	1.415.362	425.851	50.139	1.891.352
AE.822524	- Vữa XM mác 100	m ³	1.432.191	425.851	50.139	1.908.181
AE.822525	- Vữa XM mác 125	m ³	1.447.913	425.851	50.139	1.923.903
	Chiều cao ≤100m					
AE.822531	- Vữa XM mác 25	m ³	1.379.165	467.397	98.297	1.944.859
AE.822532	- Vữa XM mác 50	m ³	1.398.862	467.397	98.297	1.964.556
AE.822533	- Vữa XM mác 75	m ³	1.415.362	467.397	98.297	1.981.056
AE.822534	- Vữa XM mác 100	m ³	1.432.191	467.397	98.297	1.997.885
AE.822535	- Vữa XM mác 125	m ³	1.447.913	467.397	98.297	2.013.607
	Chiều cao ≤200m					
AE.822541	- Vữa XM mác 25	m ³	1.379.165	486.093	150.372	2.015.630
AE.822542	- Vữa XM mác 50	m ³	1.398.862	486.093	150.372	2.035.327
AE.822543	- Vữa XM mác 75	m ³	1.415.362	486.093	150.372	2.051.827
AE.822544	- Vữa XM mác 100	m ³	1.432.191	486.093	150.372	2.068.656
AE.822545	- Vữa XM mác 125	m ³	1.447.913	486.093	150.372	2.084.378

AE.82260 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (10,5X6X22)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch 10,5x6x22cm Chiều dày 10,5cm Chiều cao ≤6m					
AE.822611	- Vữa XM mác 25	m ³	1.286.844	467.397	8.406	1.762.647
AE.822612	- Vữa XM mác 50	m ³	1.318.336	467.397	8.406	1.794.139
AE.822613	- Vữa XM mác 75	m ³	1.344.715	467.397	8.406	1.820.518
AE.822614	- Vữa XM mác 100	m ³	1.371.623	467.397	8.406	1.847.426
AE.822615	- Vữa XM mác 125	m ³	1.396.758	467.397	8.406	1.872.561
	Chiều cao ≤28m					
AE.822621	- Vữa XM mác 25	m ³	1.286.844	479.861	52.859	1.819.564
AE.822622	- Vữa XM mác 50	m ³	1.318.336	479.861	52.859	1.851.056
AE.822623	- Vữa XM mác 75	m ³	1.344.715	479.861	52.859	1.877.435
AE.822624	- Vữa XM mác 100	m ³	1.371.623	479.861	52.859	1.904.343
AE.822625	- Vữa XM mác 125	m ³	1.396.758	479.861	52.859	1.929.478

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao $\leq 100m$					
AE.822631	- Vữa XM mác 25	m ³	1.286.844	527.639	101.016	1.915.499
AE.822632	- Vữa XM mác 50	m ³	1.318.336	527.639	101.016	1.946.991
AE.822633	- Vữa XM mác 75	m ³	1.344.715	527.639	101.016	1.973.370
AE.822634	- Vữa XM mác 100	m ³	1.371.623	527.639	101.016	2.000.278
AE.822635	- Vữa XM mác 125	m ³	1.396.758	527.639	101.016	2.025.413
	Chiều cao $\leq 200m$					
AE.822641	- Vữa XM mác 25	m ³	1.286.844	550.490	153.091	1.990.425
AE.822642	- Vữa XM mác 50	m ³	1.318.336	550.490	153.091	2.021.917
AE.822643	- Vữa XM mác 75	m ³	1.344.715	550.490	153.091	2.048.296
AE.822644	- Vữa XM mác 100	m ³	1.371.623	550.490	153.091	2.075.204
AE.822645	- Vữa XM mác 125	m ³	1.396.758	550.490	153.091	2.100.339

AE.82270 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH (10X6X21)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch 10x6x21cm Chiều dày 10cm Chiều cao $\leq 6m$					
AE.822711	- Vữa XM mác 25	m ³	1.288.025	494.402	8.406	1.790.833
AE.822712	- Vữa XM mác 50	m ³	1.319.871	494.402	8.406	1.822.679
AE.822713	- Vữa XM mác 75	m ³	1.346.547	494.402	8.406	1.849.355
AE.822714	- Vữa XM mác 100	m ³	1.373.756	494.402	8.406	1.876.564
AE.822715	- Vữa XM mác 125	m ³	1.399.174	494.402	8.406	1.901.982
	Chiều cao $\leq 8m$					
AE.822721	- Vữa XM mác 25	m ³	1.288.025	508.943	52.859	1.849.827
AE.822722	- Vữa XM mác 50	m ³	1.319.871	508.943	52.859	1.881.673
AE.822723	- Vữa XM mác 75	m ³	1.346.547	508.943	52.859	1.908.349
AE.822724	- Vữa XM mác 100	m ³	1.373.756	508.943	52.859	1.935.558
AE.822725	- Vữa XM mác 125	m ³	1.399.174	508.943	52.859	1.960.976
	Chiều cao $\leq 100m$					
AE.822731	- Vữa XM mác 25	m ³	1.288.025	558.799	101.016	1.947.840
AE.822732	- Vữa XM mác 50	m ³	1.319.871	558.799	101.016	1.979.686
AE.822733	- Vữa XM mác 75	m ³	1.346.547	558.799	101.016	2.006.362
AE.822734	- Vữa XM mác 100	m ³	1.373.756	558.799	101.016	2.033.571
AE.822735	- Vữa XM mác 125	m ³	1.399.174	558.799	101.016	2.058.989
	Chiều cao $\leq 200m$					
AE.822741	- Vữa XM mác 25	m ³	1.288.025	581.650	153.091	2.022.766
AE.822742	- Vữa XM mác 50	m ³	1.319.871	581.650	153.091	2.054.612
AE.822743	- Vữa XM mác 75	m ³	1.346.547	581.650	153.091	2.081.288
AE.822744	- Vữa XM mác 100	m ³	1.373.756	581.650	153.091	2.108.497
AE.822745	- Vữa XM mác 125	m ³	1.399.174	581.650	153.091	2.133.915

AE.82280 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (9,5X6X20)CM

 Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch 9,5x6x20cm Chiều dày 9,5cm Chiều cao ≤6m					
AE.822811	- Vữa XM mác 25	m ³	1.282.800	513.098	8.653	1.804.551
AE.822812	- Vữa XM mác 50	m ³	1.315.118	513.098	8.653	1.836.869
AE.822813	- Vữa XM mác 75	m ³	1.342.189	513.098	8.653	1.863.940
AE.822814	- Vữa XM mác 100	m ³	1.369.802	513.098	8.653	1.891.553
AE.822815	- Vữa XM mác 125	m ³	1.395.596	513.098	8.653	1.917.347
	Chiều cao ≤28m					
AE.822821	- Vữa XM mác 25	m ³	1.282.800	529.717	53.106	1.865.623
AE.822822	- Vữa XM mác 50	m ³	1.315.118	529.717	53.106	1.897.941
AE.822823	- Vữa XM mác 75	m ³	1.342.189	529.717	53.106	1.925.012
AE.822824	- Vữa XM mác 100	m ³	1.369.802	529.717	53.106	1.952.625
AE.822825	- Vữa XM mác 125	m ³	1.395.596	529.717	53.106	1.978.419
	Chiều cao ≤100m					
AE.822831	- Vữa XM mác 25	m ³	1.282.800	579.572	101.264	1.963.636
AE.822832	- Vữa XM mác 50	m ³	1.315.118	579.572	101.264	1.995.954
AE.822833	- Vữa XM mác 75	m ³	1.342.189	579.572	101.264	2.023.025
AE.822834	- Vữa XM mác 100	m ³	1.369.802	579.572	101.264	2.050.638
AE.822835	- Vữa XM mác 125	m ³	1.395.596	579.572	101.264	2.076.432
	Chiều cao ≤200m					
AE.822841	- Vữa XM mác 25	m ³	1.282.800	606.577	153.338	2.042.715
AE.822842	- Vữa XM mác 50	m ³	1.315.118	606.577	153.338	2.075.033
AE.822843	- Vữa XM mác 75	m ³	1.342.189	606.577	153.338	2.102.104
AE.822844	- Vữa XM mác 100	m ³	1.369.802	606.577	153.338	2.129.717
AE.822845	- Vữa XM mác 125	m ³	1.395.596	606.577	153.338	2.155.511

AE.83000 - XÂY TƯỜNG THÔNG GIÓ

 Đơn vị tính: đồng/lm²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thông gió Gạch thông gió 20x20cm					
AE.83111	- Vữa XM mác 25	m ²	271.798	122.562		394.360
AE.83112	- Vữa XM mác 50	m ²	272.512	122.562		395.074
AE.83113	- Vữa XM mác 75	m ²	273.111	122.562		395.673
AE.83114	- Vữa XM mác 100	m ²	273.721	122.562		396.283
AE.83115	- Vữa XM mác 125	m ²	274.292	122.562		396.854
	Gạch thông gió 30x30cm					
AE.83211	- Vữa XM mác 25	m ²	148.746	135.026		283.772
AE.83212	- Vữa XM mác 50	m ²	149.424	135.026		284.450
AE.83213	- Vữa XM mác 75	m ²	149.993	135.026		285.019
AE.83214	- Vữa XM mác 100	m ²	150.573	135.026		285.599
AE.83215	- Vữa XM mác 125	m ²	151.115	135.026		286.141

AE.84000 - XÂY TƯỜNG GẠCH SILICAT (6,5x12x25)CMĐơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch silicat 6,5x12x25cm Chiều dày ≤33, chiều cao ≤6m					
AE.84111	- Vữa XM mác 25	m ³	727.732	440.392	8.406	1.176.530
AE.84112	- Vữa XM mác 50	m ³	759.527	440.392	8.406	1.208.325
AE.84113	- Vữa XM mác 75	m ³	786.160	440.392	8.406	1.234.958
AE.84114	- Vữa XM mác 100	m ³	813.326	440.392	8.406	1.262.124
AE.84115	- Vữa XM mác 125	m ³	838.703	440.392	8.406	1.287.501
	Chiều dày ≤33, chiều cao ≤28m					
AE.84121	- Vữa XM mác 25	m ³	727.732	471.552	52.859	1.252.143
AE.84122	- Vữa XM mác 50	m ³	759.527	471.552	52.859	1.283.938
AE.84123	- Vữa XM mác 75	m ³	786.160	471.552	52.859	1.310.571
AE.84124	- Vữa XM mác 100	m ³	813.326	471.552	52.859	1.337.737
AE.84125	- Vữa XM mác 125	m ³	838.703	471.552	52.859	1.363.114
	Chiều dày >33, chiều cao ≤6m					
AE.84211	- Vữa XM mác 25	m ³	720.099	375.995	8.406	1.104.500
AE.84212	- Vữa XM mác 50	m ³	752.370	375.995	8.406	1.136.771
AE.84213	- Vữa XM mác 75	m ³	779.402	375.995	8.406	1.163.803
AE.84214	- Vữa XM mác 100	m ³	806.975	375.995	8.406	1.191.376
AE.84215	- Vữa XM mác 125	m ³	832.732	375.995	8.406	1.217.133
	Chiều dày >33, chiều cao ≤28m					
AE.84221	- Vữa XM mác 25	m ³	720.099	413.387	52.859	1.186.345
AE.84222	- Vữa XM mác 50	m ³	752.370	413.387	52.859	1.218.616
AE.84223	- Vữa XM mác 75	m ³	779.402	413.387	52.859	1.245.648
AE.84224	- Vữa XM mác 100	m ³	806.975	413.387	52.859	1.273.221
AE.84225	- Vữa XM mác 125	m ³	832.732	413.387	52.859	1.298.978

AE.85000÷AE.87000 - XÂY GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHUNG ÁP (AAC) BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa xây bê tông nhẹ, cưa, cắt gạch, xây theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m (Vật liệu làm dàn giáo đã tính trong đơn giá).

- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.

AE.85100 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5x10x60)CMĐơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) Chiều dày 7,5cm					
AE.85111	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.487.424	297.057		1.784.481

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.85121	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.487.424	324.062	44.453	1.855.939
AE.85131	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.487.424	357.299	92.610	1.937.333
AE.85141	- Chiều cao $\leq 200m$ <i>Chiều dày 10cm</i>	m^3	1.487.424	373.918	144.685	2.006.027
AE.85151	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.547.697	290.825		1.838.522
AE.85161	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.547.697	317.830	44.453	1.909.980
AE.85171	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.547.697	348.990	92.610	1.989.297
AE.85181	- Chiều cao $\leq 200m$ Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) <i>Chiều dày 7,5cm</i>	m^3	1.547.697	363.531	144.685	2.055.913
AE.85112	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.489.371	297.057		1.786.428
AE.85122	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.489.371	324.062	44.453	1.857.886
AE.85132	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.489.371	357.299	92.610	1.939.280
AE.85142	- Chiều cao $\leq 200m$ <i>Chiều dày 10cm</i>	m^3	1.489.371	373.918	144.685	2.007.974
AE.85152	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.550.196	290.825		1.841.021
AE.85162	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.550.196	317.830	44.453	1.912.479
AE.85172	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.550.196	348.990	92.610	1.991.796
AE.85182	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.550.196	363.531	144.685	2.058.412

AE.85200 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) <i>Chiều dày 10cm</i>					
AE.85211	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.487.591	278.361		1.765.952
AE.85221	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.487.591	303.289	44.453	1.835.333
AE.85231	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.487.591	334.449	92.610	1.914.650
AE.85241	- Chiều cao $\leq 200m$ Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) <i>Chiều dày 10cm</i>	m^3	1.487.591	346.912	144.685	1.979.188
AE.85212	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.489.538	278.361		1.767.899
AE.85222	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.489.538	303.289	44.453	1.837.280
AE.85232	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.489.538	334.449	92.610	1.916.597
AE.85242	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.489.538	346.912	144.685	1.981.135

AE.85300 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) <i>Chiều dày 12,5cm</i>					
AE.85311	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.485.648	284.593		1.770.241
AE.85321	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.485.648	307.443	44.453	1.837.544
AE.85331	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.485.648	336.526	92.610	1.914.784
AE.85341	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.485.648	351.067	144.685	1.981.400
	<i>Chiều dày 10cm</i>					
AE.85351	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.459.179	265.897		1.725.076
AE.85361	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.459.179	290.825	44.453	1.794.457
AE.85371	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.459.179	319.907	92.610	1.871.696
AE.85381	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.459.179	334.449	144.685	1.938.313
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) <i>Chiều dày 12,5cm</i>					
AE.85312	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.487.596	284.593		1.772.189
AE.85322	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.487.596	307.443	44.453	1.839.492
AE.85332	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.487.596	336.526	92.610	1.916.732
AE.85342	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.487.596	351.067	144.685	1.983.348
	<i>Chiều dày 10cm</i>					
AE.85352	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.460.802	265.897		1.726.699
AE.85362	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.460.802	290.825	44.453	1.796.080
AE.85372	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.460.802	319.907	92.610	1.873.319
AE.85382	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.460.802	334.449	144.685	1.939.936

AE.85400 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) <i>Chiều dày 15cm</i>					
AE.85411	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.487.535	245.124		1.732.659
AE.85421	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.487.535	263.820	44.453	1.795.808
AE.85431	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.487.535	288.747	92.610	1.868.892
AE.85441	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.487.535	299.134	144.685	1.931.354
	<i>Chiều dày 10cm</i>					
AE.85451	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.432.991	249.278		1.682.269
AE.85461	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.432.991	272.129	44.453	1.749.573
AE.85471	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.432.991	297.057	92.610	1.822.658
AE.85481	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.432.991	311.598	144.685	1.889.274
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) <i>Chiều dày 15cm</i>					
AE.85412	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.489.483	245.124		1.734.607

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.85422	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.489.483	263.820	44.453	1.797.756
AE.85432	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.489.483	288.747	92.610	1.870.840
AE.85442	- Chiều cao $\leq 200m$ <i>Chiều dày 10cm</i>	m^3	1.489.483	299.134	144.685	1.933.302
AE.85452	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.434.387	249.278		1.683.665
AE.85462	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.434.387	272.129	44.453	1.750.969
AE.85472	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.434.387	297.057	92.610	1.824.054
AE.85482	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.434.387	311.598	144.685	1.890.670

AE.85500 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (17,5x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/ $1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) <i>Chiều dày 17,5cm</i>					
AE.85511	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.489.428	234.737		1.724.165
AE.85521	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.489.428	253.433	44.453	1.787.314
AE.85531	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.489.428	278.361	92.610	1.860.399
AE.85541	- Chiều cao $\leq 200m$ <i>Chiều dày 10cm</i>	m^3	1.489.428	288.747	144.685	1.922.860
AE.85551	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.415.922	240.969		1.656.891
AE.85561	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.415.922	261.742	44.453	1.722.117
AE.85571	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.415.922	288.747	92.610	1.797.279
AE.85581	- Chiều cao $\leq 200m$ Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) <i>Chiều dày 17,5cm</i>	m^3	1.415.922	299.134	144.685	1.859.741
AE.85512	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.491.376	234.737		1.726.113
AE.85522	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.491.376	253.433	44.453	1.789.262
AE.85532	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.491.376	278.361	92.610	1.862.347
AE.85542	- Chiều cao $\leq 200m$ <i>Chiều dày 10cm</i>	m^3	1.491.376	288.747	144.685	1.924.808
AE.85552	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.417.155	240.969		1.658.124
AE.85562	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.417.155	261.742	44.453	1.723.350
AE.85572	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.417.155	288.747	92.610	1.798.512
AE.85582	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.417.155	299.134	144.685	1.860.974

AE.85700 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) <i>Chiều dày 25cm</i>					
AE.85711	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.495.127	213.964		1.709.091
AE.85721	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.495.127	230.583	44.453	1.770.163
AE.85731	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.495.127	251.356	92.610	1.839.093
AE.85741	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.495.127	261.742	144.685	1.901.554
	<i>Chiều dày 10cm</i>					
AE.85751	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.396.625	218.119		1.614.744
AE.85761	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.396.625	236.814	44.453	1.677.892
AE.85771	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.396.625	261.742	92.610	1.750.977
AE.85781	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.396.625	274.206	144.685	1.815.516
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) <i>Chiều dày 25cm</i>					
AE.85712	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.497.074	213.964		1.711.038
AE.85722	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.497.074	230.583	44.453	1.772.110
AE.85732	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.497.074	251.356	92.610	1.841.040
AE.85742	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.497.074	261.742	144.685	1.903.501
	<i>Chiều dày 10cm</i>					
AE.85752	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.397.599	218.119		1.615.718
AE.85762	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.397.599	236.814	44.453	1.678.866
AE.85772	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.397.599	261.742	92.610	1.751.951
AE.85782	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.397.599	274.206	144.685	1.816.490

AE.86100 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) <i>Chiều dày 7,5cm</i>					
AE.86111	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.407.997	249.278		1.657.275
AE.86121	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.407.997	272.129	44.453	1.724.579
AE.86131	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.407.997	297.057	92.610	1.797.664
AE.86141	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.407.997	311.598	144.685	1.864.280
	<i>Chiều dày 20cm</i>					
AE.86151	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.542.079	243.046		1.785.125
AE.86161	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.542.079	261.742	44.453	1.848.274
AE.86171	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.542.079	286.670	92.610	1.921.359
AE.86181	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.542.079	297.057	144.685	1.983.821
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) <i>Chiều dày 7,5cm</i>					
AE.86112	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.409.133	249.278		1.658.411
AE.86122	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.409.133	272.129	44.453	1.725.715

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.86132	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.409.133	297.057	92.610	1.798.800
AE.86142	- Chiều cao $\leq 200m$ <i>Chiều dày 20cm</i>	m^3	1.409.133	311.598	144.685	1.865.416
AE.86152	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.544.578	243.046		1.787.624
AE.86162	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.544.578	261.742	44.453	1.850.773
AE.86172	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.544.578	286.670	92.610	1.923.858
AE.86182	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.544.578	297.057	144.685	1.986.320

AE.86200 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (10x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/ $1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) <i>Chiều dày 10cm</i>					
AE.86211	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.411.787	232.660		1.644.447
AE.86221	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.411.787	253.433	44.453	1.709.673
AE.86231	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.411.787	280.438	92.610	1.784.835
AE.86241	- Chiều cao $\leq 200m$ <i>Chiều dày 20cm</i>	m^3	1.411.787	290.825	144.685	1.847.297
AE.86251	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.495.143	228.505		1.723.648
AE.86261	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.495.143	247.201	44.453	1.786.797
AE.86271	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.495.143	272.129	92.610	1.859.882
AE.86281	- Chiều cao $\leq 200m$ Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) <i>Chiều dày 10cm</i>	m^3	1.495.143	282.516	144.685	1.922.344
AE.86212	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.412.922	232.660		1.645.582
AE.86222	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.412.922	253.433	44.453	1.710.808
AE.86232	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.412.922	280.438	92.610	1.785.970
AE.86242	- Chiều cao $\leq 200m$ <i>Chiều dày 20cm</i>	m^3	1.412.922	290.825	144.685	1.848.432
AE.86252	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.497.091	228.505		1.725.596
AE.86262	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.497.091	247.201	44.453	1.788.745
AE.86272	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.497.091	272.129	92.610	1.861.830
AE.86282	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.497.091	282.516	144.685	1.924.292

AE.86300 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (12,5x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/ $1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) <i>Chiều dày 12,5cm</i>					
AE.86311	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.400.315	216.041		1.616.356
AE.86321	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.400.315	232.660	44.453	1.677.428
AE.86331	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.400.315	253.433	92.610	1.746.358

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.86341	- Chiều cao $\leq 200m$ <i>Chiều dày 20cm</i>	m ³	1.400.315	263.820	144.685	1.808.820
AE.86351	- Chiều cao $\leq 6m$	m ³	1.449.566	213.964		1.663.530
AE.86361	- Chiều cao $\leq 28m$	m ³	1.449.566	230.583	44.453	1.724.602
AE.86371	- Chiều cao $\leq 100m$	m ³	1.449.566	251.356	92.610	1.793.532
AE.86381	- Chiều cao $\leq 200m$ Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) <i>Chiều dày 12,5cm</i>	m ³	1.449.566	261.742	144.685	1.855.993
AE.86312	- Chiều cao $\leq 6m$	m ³	1.401.451	216.041		1.617.492
AE.86322	- Chiều cao $\leq 28m$	m ³	1.401.451	232.660	44.453	1.678.564
AE.86332	- Chiều cao $\leq 100m$	m ³	1.401.451	253.433	92.610	1.747.494
AE.86342	- Chiều cao $\leq 200m$ <i>Chiều dày 20cm</i>	m ³	1.401.451	263.820	144.685	1.809.956
AE.86352	- Chiều cao $\leq 6m$	m ³	1.451.189	213.964		1.665.153
AE.86362	- Chiều cao $\leq 28m$	m ³	1.451.189	230.583	44.453	1.726.225
AE.86372	- Chiều cao $\leq 100m$	m ³	1.451.189	251.356	92.610	1.795.155
AE.86382	- Chiều cao $\leq 200m$	m ³	1.451.189	261.742	144.685	1.857.616

AE.86400 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) <i>Chiều dày 15cm</i>					
AE.86411	- Chiều cao $\leq 6m$	m ³	1.391.987	207.732		1.599.719
AE.86421	- Chiều cao $\leq 28m$	m ³	1.391.987	222.273	44.453	1.658.713
AE.86431	- Chiều cao $\leq 100m$	m ³	1.391.987	245.124	92.610	1.729.721
AE.86441	- Chiều cao $\leq 200m$ <i>Chiều dày 20cm</i>	m ³	1.391.987	253.433	144.685	1.790.105
AE.86451	- Chiều cao $\leq 6m$	m ³	1.432.991	207.732		1.640.723
AE.86461	- Chiều cao $\leq 28m$	m ³	1.432.991	222.273	44.453	1.699.717
AE.86471	- Chiều cao $\leq 100m$	m ³	1.432.991	245.124	92.610	1.770.725
AE.86481	- Chiều cao $\leq 200m$ Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) <i>Chiều dày 15cm</i>	m ³	1.432.991	253.433	144.685	1.831.109
AE.86412	- Chiều cao $\leq 6m$	m ³	1.393.090	207.732		1.600.822
AE.86422	- Chiều cao $\leq 28m$	m ³	1.393.090	222.273	44.453	1.659.816
AE.86432	- Chiều cao $\leq 100m$	m ³	1.393.090	245.124	92.610	1.730.824
AE.86442	- Chiều cao $\leq 200m$ <i>Chiều dày 20cm</i>	m ³	1.393.090	253.433	144.685	1.791.208
AE.86452	- Chiều cao $\leq 6m$	m ³	1.434.387	207.732		1.642.119
AE.86462	- Chiều cao $\leq 28m$	m ³	1.434.387	222.273	44.453	1.701.113
AE.86472	- Chiều cao $\leq 100m$	m ³	1.434.387	245.124	92.610	1.772.121
AE.86482	- Chiều cao $\leq 200m$	m ³	1.434.387	253.433	144.685	1.832.505

AE.86500 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) <i>Chiều dày 17,5cm</i>					
AE.86511	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.415.617	199.423		1.615.040
AE.86521	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.415.617	216.041	44.453	1.676.111
AE.86531	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.415.617	234.737	92.610	1.742.964
AE.86541	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.415.617	247.201	144.685	1.807.503
	<i>Chiều dày 20cm</i>					
AE.86551	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.402.558	199.423		1.601.981
AE.86561	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.402.558	216.041	44.453	1.663.052
AE.86571	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.402.558	234.737	92.610	1.729.905
AE.86581	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.402.558	247.201	144.685	1.794.444
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) <i>Chiều dày 17,5cm</i>					
AE.86512	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.416.753	199.423		1.616.176
AE.86522	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.416.753	216.041	44.453	1.677.247
AE.86532	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.416.753	234.737	92.610	1.744.100
AE.86542	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.416.753	247.201	144.685	1.808.639
	<i>Chiều dày 20cm</i>					
AE.86552	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.403.792	199.423		1.603.215
AE.86562	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.403.792	216.041	44.453	1.664.286
AE.86572	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.403.792	234.737	92.610	1.731.139
AE.86582	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.403.792	247.201	144.685	1.795.678

AE.86600 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) <i>Chiều dày 20cm</i>					
AE.86611	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.411.787	193.191		1.604.978
AE.86621	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.411.787	209.809	44.453	1.666.049
AE.86631	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.411.787	228.505	92.610	1.732.902
AE.86641	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.411.787	236.814	144.685	1.793.286
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) <i>Chiều dày 20cm</i>					
AE.86612	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.412.922	193.191		1.606.113
AE.86622	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.412.922	209.809	44.453	1.667.184
AE.86632	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.412.922	228.505	92.610	1.734.037
AE.86642	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.412.922	236.814	144.685	1.794.421

AE.86700 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (25x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) <i>Chiều dày 25cm</i>					
AE.86711	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.419.440	182.804		1.602.244
AE.86721	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.419.440	197.345	44.453	1.661.238
AE.86731	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.419.440	216.041	92.610	1.728.091
AE.86741	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.419.440	224.351	144.685	1.788.476
	<i>Chiều dày 20cm</i>					
AE.86751	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.396.660	199.423		1.596.083
AE.86761	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.396.660	216.041	44.453	1.657.154
AE.86771	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.396.660	234.737	92.610	1.724.007
AE.86781	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.396.660	247.201	144.685	1.788.546
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) <i>Chiều dày 25cm</i>					
AE.86712	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.420.576	182.804		1.603.380
AE.86722	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.420.576	197.345	44.453	1.662.374
AE.86732	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.420.576	216.041	92.610	1.729.227
AE.86742	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.420.576	224.351	144.685	1.789.612
	<i>Chiều dày 20cm</i>					
AE.86752	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.397.633	199.423		1.597.056
AE.86762	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.397.633	216.041	44.453	1.658.127
AE.86772	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.397.633	234.737	92.610	1.724.980
AE.86782	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.397.633	247.201	144.685	1.789.519

AE.87100 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (7,5x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) <i>Chiều dày 7,5cm</i>					
AE.87111	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.372.681	224.351		1.597.032
AE.87121	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.372.681	245.124	44.453	1.662.258
AE.87131	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.372.681	267.974	92.610	1.733.265
AE.87141	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.372.681	280.438	144.685	1.797.804
	<i>Chiều dày 30cm</i>					
AE.87151	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.553.497	222.273		1.775.770
AE.87161	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.553.497	240.969	44.453	1.838.919
AE.87171	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.553.497	261.742	92.610	1.907.849
AE.87181	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.553.497	274.206	144.685	1.972.388
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) <i>Chiều dày 7,5cm</i>					
AE.87112	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.373.525	224.351		1.597.876
AE.87122	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.373.525	245.124	44.453	1.663.102
AE.87132	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.373.525	267.974	92.610	1.734.109

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.87142	- Chiều cao $\leq 200m$ <i>Chiều dày 30cm</i>	m^3	1.373.525	280.438	144.685	1.798.648
AE.87152	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.555.996	222.273		1.778.269
AE.87162	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.555.996	240.969	44.453	1.841.418
AE.87172	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.555.996	261.742	92.610	1.910.348
AE.87182	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.555.996	274.206	144.685	1.974.887

AE.87200 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (10x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/ $1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) <i>Chiều dày 10cm</i>					
AE.87211	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.378.447	209.809		1.588.256
AE.87221	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.378.447	226.428	44.453	1.649.328
AE.87231	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.378.447	251.356	92.610	1.722.413
AE.87241	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.378.447	261.742	144.685	1.784.874
	<i>Chiều dày 30cm</i>					
AE.87251	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.487.535	203.577		1.691.112
AE.87261	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.487.535	220.196	44.453	1.752.184
AE.87271	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.487.535	243.046	92.610	1.823.191
AE.87281	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.487.535	251.356	144.685	1.883.576
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) <i>Chiều dày 10cm</i>					
AE.87212	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.379.291	209.809		1.589.100
AE.87222	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.379.291	226.428	44.453	1.650.172
AE.87232	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.379.291	251.356	92.610	1.723.257
AE.87242	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.379.291	261.742	144.685	1.785.718
	<i>Chiều dày 30cm</i>					
AE.87252	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.489.483	203.577		1.693.060
AE.87262	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.489.483	220.196	44.453	1.754.132
AE.87272	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.489.483	243.046	92.610	1.825.139
AE.87282	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.489.483	251.356	144.685	1.885.524

AE.87300 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (12,5x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/ $1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) <i>Chiều dày 12,5cm</i>					
AE.87311	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.382.980	197.345		1.580.325
AE.87321	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.382.980	213.964	44.453	1.641.397
AE.87331	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.382.980	232.660	92.610	1.708.250
AE.87341	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.382.980	243.046	144.685	1.770.711

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Chiều dày 30cm</i>					
AE.87351	- Chiều cao $\leq 6m$	m ³	1.459.134	195.268		1.654.402
AE.87361	- Chiều cao $\leq 28m$	m ³	1.459.134	211.887	44.453	1.715.474
AE.87371	- Chiều cao $\leq 100m$	m ³	1.459.134	230.583	92.610	1.782.327
AE.87381	- Chiều cao $\leq 200m$	m ³	1.459.134	240.969	144.685	1.844.788
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	<i>Chiều dày 12,5cm</i>					
AE.87312	- Chiều cao $\leq 6m$	m ³	1.383.856	197.345		1.581.201
AE.87322	- Chiều cao $\leq 28m$	m ³	1.383.856	213.964	44.453	1.642.273
AE.87332	- Chiều cao $\leq 100m$	m ³	1.383.856	232.660	92.610	1.709.126
AE.87342	- Chiều cao $\leq 200m$	m ³	1.383.856	243.046	144.685	1.771.587
	<i>Chiều dày 30cm</i>					
AE.87352	- Chiều cao $\leq 6m$	m ³	1.460.756	195.268		1.656.024
AE.87362	- Chiều cao $\leq 28m$	m ³	1.460.756	211.887	44.453	1.717.096
AE.87372	- Chiều cao $\leq 100m$	m ³	1.460.756	230.583	92.610	1.783.949
AE.87382	- Chiều cao $\leq 200m$	m ³	1.460.756	240.969	144.685	1.846.410

AE.87400 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	<i>Chiều dày 15cm</i>					
AE.87411	- Chiều cao $\leq 6m$	m ³	1.373.725	184.881		1.558.606
AE.87421	- Chiều cao $\leq 28m$	m ³	1.373.725	199.423	44.453	1.617.601
AE.87431	- Chiều cao $\leq 100m$	m ³	1.373.725	218.119	92.610	1.684.454
AE.87441	- Chiều cao $\leq 200m$	m ³	1.373.725	226.428	144.685	1.744.838
	<i>Chiều dày 30cm</i>					
AE.87451	- Chiều cao $\leq 6m$	m ³	1.432.953	184.881		1.617.834
AE.87461	- Chiều cao $\leq 28m$	m ³	1.432.953	199.423	44.453	1.676.829
AE.87471	- Chiều cao $\leq 100m$	m ³	1.432.953	218.119	92.610	1.743.682
AE.87481	- Chiều cao $\leq 200m$	m ³	1.432.953	226.428	144.685	1.804.066
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	<i>Chiều dày 15cm</i>					
AE.87412	- Chiều cao $\leq 6m$	m ³	1.374.698	184.881		1.559.579
AE.87422	- Chiều cao $\leq 28m$	m ³	1.374.698	199.423	44.453	1.618.574
AE.87432	- Chiều cao $\leq 100m$	m ³	1.374.698	218.119	92.610	1.685.427
AE.87442	- Chiều cao $\leq 200m$	m ³	1.374.698	226.428	144.685	1.745.811
	<i>Chiều dày 30cm</i>					
AE.87452	- Chiều cao $\leq 6m$	m ³	1.434.349	184.881		1.619.230
AE.87462	- Chiều cao $\leq 28m$	m ³	1.434.349	199.423	44.453	1.678.225
AE.87472	- Chiều cao $\leq 100m$	m ³	1.434.349	218.119	92.610	1.745.078
AE.87482	- Chiều cao $\leq 200m$	m ³	1.434.349	226.428	144.685	1.805.462

AE.87500 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (17,5x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) <i>Chiều dày 17,5cm</i>					
AE.87511	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.361.249	178.650		1.539.899
AE.87521	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.361.249	191.113	44.453	1.596.815
AE.87531	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.361.249	209.809	92.610	1.663.668
AE.87541	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.361.249	218.119	144.685	1.724.053
	<i>Chiều dày 30cm</i>					
AE.87551	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.415.922	178.650		1.594.572
AE.87561	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.415.922	191.113	44.453	1.651.488
AE.87571	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.415.922	209.809	92.610	1.718.341
AE.87581	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.415.922	218.119	144.685	1.778.726
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) <i>Chiều dày 17,5cm</i>					
AE.87512	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.362.093	178.650		1.540.743
AE.87522	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.362.093	191.113	44.453	1.597.659
AE.87532	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.362.093	209.809	92.610	1.664.512
AE.87542	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.362.093	218.119	144.685	1.724.897
	<i>Chiều dày 30cm</i>					
AE.87552	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.417.155	178.650		1.595.805
AE.87562	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.417.155	191.113	44.453	1.652.721
AE.87572	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.417.155	209.809	92.610	1.719.574
AE.87582	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.417.155	218.119	144.685	1.779.959

AE.87600 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (20x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) <i>Chiều dày 20cm</i>					
AE.87611	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.355.510	170.340		1.525.850
AE.87621	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.355.510	184.881	44.453	1.584.844
AE.87631	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.355.510	201.500	92.610	1.649.620
AE.87641	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.355.510	211.887	144.685	1.712.082
	<i>Chiều dày 30cm</i>					
AE.87651	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.396.514	170.340		1.566.854
AE.87661	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.396.514	184.881	44.453	1.625.848
AE.87671	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.396.514	201.500	92.610	1.690.624
AE.87681	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.396.514	211.887	144.685	1.753.086
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) <i>Chiều dày 20cm</i>					
AE.87612	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.356.354	170.340		1.526.694

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.87622	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	m^3	1.356.354	184.881	44.453	1.585.688
AE.87632	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	m^3	1.356.354	201.500	92.610	1.650.464
AE.87642	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$ <i>Chiều dày 30cm</i>	m^3	1.356.354	211.887	144.685	1.712.926
AE.87652	- Chiều cao $\leq 6\text{m}$	m^3	1.397.650	170.340		1.567.990
AE.87662	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	m^3	1.397.650	184.881	44.453	1.626.984
AE.87672	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	m^3	1.397.650	201.500	92.610	1.691.760
AE.87682	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	m^3	1.397.650	211.887	144.685	1.754.222

AE.87700 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (25x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/ m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) <i>Chiều dày 25cm</i>					
AE.87711	- Chiều cao $\leq 6\text{m}$	m^3	1.378.424	149.567		1.527.991
AE.87721	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	m^3	1.378.424	159.954	44.453	1.582.831
AE.87731	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	m^3	1.378.424	176.572	92.610	1.647.606
AE.87741	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$ <i>Chiều dày 30cm</i>	m^3	1.378.424	182.804	144.685	1.705.913
AE.87751	- Chiều cao $\leq 6\text{m}$	m^3	1.396.648	149.567		1.546.215
AE.87761	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	m^3	1.396.648	159.954	44.453	1.601.055
AE.87771	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	m^3	1.396.648	176.572	92.610	1.665.830
AE.87781	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$ Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) <i>Chiều dày 25cm</i>	m^3	1.396.648	182.804	144.685	1.724.137
AE.87712	- Chiều cao $\leq 6\text{m}$	m^3	1.379.268	149.567		1.528.835
AE.87722	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	m^3	1.379.268	159.954	44.453	1.583.675
AE.87732	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	m^3	1.379.268	176.572	92.610	1.648.450
AE.87742	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$ <i>Chiều dày 30cm</i>	m^3	1.379.268	182.804	144.685	1.706.757
AE.87752	- Chiều cao $\leq 6\text{m}$	m^3	1.397.622	149.567		1.547.189
AE.87762	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	m^3	1.397.622	159.954	44.453	1.602.029
AE.87772	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	m^3	1.397.622	176.572	92.610	1.666.804
AE.87782	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	m^3	1.397.622	182.804	144.685	1.725.111

AE.88100 - XÂY GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHỪNG ÁP (AAC) BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa thông thường bằng máy trộn, cưa, cắt gạch, xây theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m (Vật liệu làm dàn giáo đã tính trong đơn giá).

- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.

- Vữa xây tính trong đơn giá sử dụng XM PCB40, cát mịn có mô đun độ lớn $ML = 0,7 \div 1,4$.

AE.88110 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x10x60)cm Chiều dày 7,5cm Chiều cao ≤6m					
AE.881111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.234.243	299.134	5.686	1.539.063
AE.881112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.256.617	299.134	5.686	1.561.437
AE.881113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.276.056	299.134	5.686	1.580.876
AE.881114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.295.562	299.134	5.686	1.600.382
	Chiều cao ≤28m					
AE.881121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.234.243	326.139	50.139	1.610.521
AE.881122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.256.617	326.139	50.139	1.632.895
AE.881123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.276.056	326.139	50.139	1.652.334
AE.881124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.295.562	326.139	50.139	1.671.840
	Chiều cao ≤100m					
AE.881131	- Vữa XM mác 25	m ³	1.234.243	359.376	98.297	1.691.916
AE.881132	- Vữa XM mác 50	m ³	1.256.617	359.376	98.297	1.714.290
AE.881133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.276.056	359.376	98.297	1.733.729
AE.881134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.295.562	359.376	98.297	1.753.235
	Chiều cao ≤200m					
AE.881141	- Vữa XM mác 25	m ³	1.234.243	375.995	150.372	1.760.610
AE.881142	- Vữa XM mác 50	m ³	1.256.617	375.995	150.372	1.782.984
AE.881143	- Vữa XM mác 75	m ³	1.276.056	375.995	150.372	1.802.423
AE.881144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.295.562	375.995	150.372	1.821.929
	Chiều dày 10cm Chiều cao ≤6m					
AE.881151	- Vữa XM mác 25	m ³	1.215.157	292.902	7.170	1.515.229
AE.881152	- Vữa XM mác 50	m ³	1.243.754	292.902	7.170	1.543.826
AE.881153	- Vữa XM mác 75	m ³	1.268.599	292.902	7.170	1.568.671
AE.881154	- Vữa XM mác 100	m ³	1.293.530	292.902	7.170	1.593.602
	Chiều cao ≤28m					
AE.881161	- Vữa XM mác 25	m ³	1.215.157	319.907	51.623	1.586.687
AE.881162	- Vữa XM mác 50	m ³	1.243.754	319.907	51.623	1.615.284
AE.881163	- Vữa XM mác 75	m ³	1.268.599	319.907	51.623	1.640.129
AE.881164	- Vữa XM mác 100	m ³	1.293.530	319.907	51.623	1.665.060
	Chiều cao ≤100m					
AE.881171	- Vữa XM mác 25	m ³	1.215.157	351.067	99.780	1.666.004
AE.881172	- Vữa XM mác 50	m ³	1.243.754	351.067	99.780	1.694.601
AE.881173	- Vữa XM mác 75	m ³	1.268.599	351.067	99.780	1.719.446
AE.881174	- Vữa XM mác 100	m ³	1.293.530	351.067	99.780	1.744.377
	Chiều cao ≤200m					
AE.881181	- Vữa XM mác 25	m ³	1.215.157	367.686	151.855	1.734.698
AE.881182	- Vữa XM mác 50	m ³	1.243.754	367.686	151.855	1.763.295
AE.881183	- Vữa XM mác 75	m ³	1.268.599	367.686	151.855	1.788.140
AE.881184	- Vữa XM mác 100	m ³	1.293.530	367.686	151.855	1.813.071

AE.88120 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (10x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x10x60)cm Chiều dày 10cm Chiều cao ≤6m					
AE.881211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.235.623	282.516	5.686	1.523.825
AE.881212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.257.865	282.516	5.686	1.546.067
AE.881213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.277.188	282.516	5.686	1.565.390
AE.881214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.296.579	282.516	5.686	1.584.781
	Chiều cao ≤28m					
AE.881221	- Vữa XM mác 25	m ³	1.235.623	307.443	50.139	1.593.205
AE.881222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.257.865	307.443	50.139	1.615.447
AE.881223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.277.188	307.443	50.139	1.634.770
AE.881224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.296.579	307.443	50.139	1.654.161
	Chiều cao ≤100m					
AE.881231	- Vữa XM mác 25	m ³	1.235.623	338.603	98.297	1.672.523
AE.881232	- Vữa XM mác 50	m ³	1.257.865	338.603	98.297	1.694.765
AE.881233	- Vữa XM mác 75	m ³	1.277.188	338.603	98.297	1.714.088
AE.881234	- Vữa XM mác 100	m ³	1.296.579	338.603	98.297	1.733.479
	Chiều cao ≤200m					
AE.881241	- Vữa XM mác 25	m ³	1.235.623	353.144	150.372	1.739.139
AE.881242	- Vữa XM mác 50	m ³	1.257.865	353.144	150.372	1.761.381
AE.881243	- Vữa XM mác 75	m ³	1.277.188	353.144	150.372	1.780.704
AE.881244	- Vữa XM mác 100	m ³	1.296.579	353.144	150.372	1.800.095

AE.88130 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (12,5x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x10x60)cm Chiều dày 12,5cm Chiều cao ≤6m					
AE.881311	- Vữa XM mác 25	m ³	1.236.293	267.974	5.686	1.509.953
AE.881312	- Vữa XM mác 50	m ³	1.258.667	267.974	5.686	1.532.327
AE.881313	- Vữa XM mác 75	m ³	1.278.106	267.974	5.686	1.551.766
AE.881314	- Vữa XM mác 100	m ³	1.297.612	267.974	5.686	1.571.272
	Chiều cao ≤28m					
AE.881321	- Vữa XM mác 25	m ³	1.236.293	290.825	50.139	1.577.257
AE.881322	- Vữa XM mác 50	m ³	1.258.667	290.825	50.139	1.599.631
AE.881323	- Vữa XM mác 75	m ³	1.278.106	290.825	50.139	1.619.070
AE.881324	- Vữa XM mác 100	m ³	1.297.612	290.825	50.139	1.638.576
	Chiều cao ≤100m					
AE.881331	- Vữa XM mác 25	m ³	1.236.293	317.830	98.297	1.652.420
AE.881332	- Vữa XM mác 50	m ³	1.258.667	317.830	98.297	1.674.794
AE.881333	- Vữa XM mác 75	m ³	1.278.106	317.830	98.297	1.694.233
AE.881334	- Vữa XM mác 100	m ³	1.297.612	317.830	98.297	1.713.739

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao $\leq 200m$					
AE.881341	- Vữa XM mác 25	m ³	1.236.293	330.294	150.372	1.716.959
AE.881342	- Vữa XM mác 50	m ³	1.258.667	330.294	150.372	1.739.333
AE.881343	- Vữa XM mác 75	m ³	1.278.106	330.294	150.372	1.758.772
AE.881344	- Vữa XM mác 100	m ³	1.297.612	330.294	150.372	1.778.278
	Chiều dày 10cm					
	Chiều cao $\leq 6m$					
AE.881351	- Vữa XM mác 25	m ³	1.245.575	272.129	4.945	1.522.649
AE.881352	- Vữa XM mác 50	m ³	1.264.243	272.129	4.945	1.541.317
AE.881353	- Vữa XM mác 75	m ³	1.280.461	272.129	4.945	1.557.535
AE.881354	- Vữa XM mác 100	m ³	1.296.735	272.129	4.945	1.573.809
	Chiều cao $\leq 28m$					
AE.881361	- Vữa XM mác 25	m ³	1.245.575	294.979	49.398	1.589.952
AE.881362	- Vữa XM mác 50	m ³	1.264.243	294.979	49.398	1.608.620
AE.881363	- Vữa XM mác 75	m ³	1.280.461	294.979	49.398	1.624.838
AE.881364	- Vữa XM mác 100	m ³	1.296.735	294.979	49.398	1.641.112
	Chiều cao $\leq 100m$					
AE.881371	- Vữa XM mác 25	m ³	1.245.575	324.062	97.555	1.667.192
AE.881372	- Vữa XM mác 50	m ³	1.264.243	324.062	97.555	1.685.860
AE.881373	- Vữa XM mác 75	m ³	1.280.461	324.062	97.555	1.702.078
AE.881374	- Vữa XM mác 100	m ³	1.296.735	324.062	97.555	1.718.352
	Chiều cao $\leq 200m$					
AE.881381	- Vữa XM mác 25	m ³	1.245.575	340.680	149.630	1.735.885
AE.881382	- Vữa XM mác 50	m ³	1.264.243	340.680	149.630	1.754.553
AE.881383	- Vữa XM mác 75	m ³	1.280.461	340.680	149.630	1.770.771
AE.881384	- Vữa XM mác 100	m ³	1.296.735	340.680	149.630	1.787.045

AE.88140 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x10x60)cm					
	Chiều dày 15cm					
	Chiều cao $\leq 6m$					
AE.881411	- Vữa XM mác 25	m ³	1.240.127	255.510	5.686	1.501.323
AE.881412	- Vữa XM mác 50	m ³	1.262.501	255.510	5.686	1.523.697
AE.881413	- Vữa XM mác 75	m ³	1.281.940	255.510	5.686	1.543.136
AE.881414	- Vữa XM mác 100	m ³	1.301.446	255.510	5.686	1.562.642
	Chiều cao $\leq 28m$					
AE.881421	- Vữa XM mác 25	m ³	1.240.127	276.284	50.139	1.566.550
AE.881422	- Vữa XM mác 50	m ³	1.262.501	276.284	50.139	1.588.924
AE.881423	- Vữa XM mác 75	m ³	1.281.940	276.284	50.139	1.608.363
AE.881424	- Vữa XM mác 100	m ³	1.301.446	276.284	50.139	1.627.869
	Chiều cao $\leq 100m$					
AE.881431	- Vữa XM mác 25	m ³	1.240.127	303.289	98.297	1.641.713
AE.881432	- Vữa XM mác 50	m ³	1.262.501	303.289	98.297	1.664.087
AE.881433	- Vữa XM mác 75	m ³	1.281.940	303.289	98.297	1.683.526
AE.881434	- Vữa XM mác 100	m ³	1.301.446	303.289	98.297	1.703.032
	Chiều cao $\leq 200m$					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.881441	- Vữa XM mác 25	m ³	1.240.127	313.675	150.372	1.704.174
AE.881442	- Vữa XM mác 50	m ³	1.262.501	313.675	150.372	1.726.548
AE.881443	- Vữa XM mác 75	m ³	1.281.940	313.675	150.372	1.745.987
AE.881444	- Vữa XM mác 100	m ³	1.301.446	313.675	150.372	1.765.493
	Chiều dày 10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.881451	- Vữa XM mác 25	m ³	1.252.034	259.665	4.450	1.516.149
AE.881452	- Vữa XM mác 50	m ³	1.267.921	259.665	4.450	1.532.036
AE.881453	- Vữa XM mác 75	m ³	1.281.723	259.665	4.450	1.545.838
AE.881454	- Vữa XM mác 100	m ³	1.295.574	259.665	4.450	1.559.689
	Chiều cao ≤28m					
AE.881461	- Vữa XM mác 25	m ³	1.252.034	284.593	48.903	1.585.530
AE.881462	- Vữa XM mác 50	m ³	1.267.921	284.593	48.903	1.601.417
AE.881463	- Vữa XM mác 75	m ³	1.281.723	284.593	48.903	1.615.219
AE.881464	- Vữa XM mác 100	m ³	1.295.574	284.593	48.903	1.629.070
	Chiều cao ≤100m					
AE.881471	- Vữa XM mác 25	m ³	1.252.034	311.598	97.061	1.660.693
AE.881472	- Vữa XM mác 50	m ³	1.267.921	311.598	97.061	1.676.580
AE.881473	- Vữa XM mác 75	m ³	1.281.723	311.598	97.061	1.690.382
AE.881474	- Vữa XM mác 100	m ³	1.295.574	311.598	97.061	1.704.233
	Chiều cao ≤200m					
AE.881481	- Vữa XM mác 25	m ³	1.252.034	324.062	149.135	1.725.231
AE.881482	- Vữa XM mác 50	m ³	1.267.921	324.062	149.135	1.741.118
AE.881483	- Vữa XM mác 75	m ³	1.281.723	324.062	149.135	1.754.920
AE.881484	- Vữa XM mác 100	m ³	1.295.574	324.062	149.135	1.768.771

AE.88150 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x10x60)cm					
	Chiều dày 17,5cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.881511	- Vữa XM mác 25	m ³	1.238.185	245.124	5.686	1.488.995
AE.881512	- Vữa XM mác 50	m ³	1.260.560	245.124	5.686	1.511.370
AE.881513	- Vữa XM mác 75	m ³	1.279.998	245.124	5.686	1.530.808
AE.881514	- Vữa XM mác 100	m ³	1.299.505	245.124	5.686	1.550.315
	Chiều cao ≤28m					
AE.881521	- Vữa XM mác 25	m ³	1.238.185	263.820	50.139	1.552.144
AE.881522	- Vữa XM mác 50	m ³	1.260.560	263.820	50.139	1.574.519
AE.881523	- Vữa XM mác 75	m ³	1.279.998	263.820	50.139	1.593.957
AE.881524	- Vữa XM mác 100	m ³	1.299.505	263.820	50.139	1.613.464
	Chiều cao ≤100m					
AE.881531	- Vữa XM mác 25	m ³	1.238.185	288.747	98.297	1.625.229
AE.881532	- Vữa XM mác 50	m ³	1.260.560	288.747	98.297	1.647.604
AE.881533	- Vữa XM mác 75	m ³	1.279.998	288.747	98.297	1.667.042
AE.881534	- Vữa XM mác 100	m ³	1.299.505	288.747	98.297	1.686.549
	Chiều cao ≤200m					
AE.881541	- Vữa XM mác 25	m ³	1.238.185	299.134	150.372	1.687.691

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.881542	- Vữa XM mác 50	m ³	1.260.560	299.134	150.372	1.710.066
AE.881543	- Vữa XM mác 75	m ³	1.279.998	299.134	150.372	1.729.504
AE.881544	- Vữa XM mác 100	m ³	1.299.505	299.134	150.372	1.749.011
	Chiều dày 10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.881551	- Vữa XM mác 25	m ³	1.262.879	249.278	3.709	1.515.866
AE.881552	- Vữa XM mác 50	m ³	1.277.178	249.278	3.709	1.530.165
AE.881553	- Vữa XM mác 75	m ³	1.289.600	249.278	3.709	1.542.587
AE.881554	- Vữa XM mác 100	m ³	1.302.066	249.278	3.709	1.555.053
	Chiều cao ≤28m					
AE.881561	- Vữa XM mác 25	m ³	1.262.879	272.129	48.161	1.583.169
AE.881562	- Vữa XM mác 50	m ³	1.277.178	272.129	48.161	1.597.468
AE.881563	- Vữa XM mác 75	m ³	1.289.600	272.129	48.161	1.609.890
AE.881564	- Vữa XM mác 100	m ³	1.302.066	272.129	48.161	1.622.356
	Chiều cao ≤100m					
AE.881571	- Vữa XM mác 25	m ³	1.262.879	297.057	96.319	1.656.255
AE.881572	- Vữa XM mác 50	m ³	1.277.178	297.057	96.319	1.670.554
AE.881573	- Vữa XM mác 75	m ³	1.289.600	297.057	96.319	1.682.976
AE.881574	- Vữa XM mác 100	m ³	1.302.066	297.057	96.319	1.695.442
	Chiều cao ≤200m					
AE.881581	- Vữa XM mác 25	m ³	1.262.879	311.598	148.394	1.722.871
AE.881582	- Vữa XM mác 50	m ³	1.277.178	311.598	148.394	1.737.170
AE.881583	- Vữa XM mác 75	m ³	1.289.600	311.598	148.394	1.749.592
AE.881584	- Vữa XM mác 100	m ³	1.302.066	311.598	148.394	1.762.058

AE.88170 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x10x60)cm					
	Chiều dày 25cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.881711	- Vữa XM mác 25	m ³	1.236.231	216.041	5.686	1.457.958
AE.881712	- Vữa XM mác 50	m ³	1.258.606	216.041	5.686	1.480.333
AE.881713	- Vữa XM mác 75	m ³	1.278.044	216.041	5.686	1.499.771
AE.881714	- Vữa XM mác 100	m ³	1.297.551	216.041	5.686	1.519.278
	Chiều cao ≤28m					
AE.881721	- Vữa XM mác 25	m ³	1.236.231	232.660	50.139	1.519.030
AE.881722	- Vữa XM mác 50	m ³	1.258.606	232.660	50.139	1.541.405
AE.881723	- Vữa XM mác 75	m ³	1.278.044	232.660	50.139	1.560.843
AE.881724	- Vữa XM mác 100	m ³	1.297.551	232.660	50.139	1.580.350
	Chiều cao ≤100m					
AE.881731	- Vữa XM mác 25	m ³	1.236.231	253.433	98.297	1.587.961
AE.881732	- Vữa XM mác 50	m ³	1.258.606	253.433	98.297	1.610.336
AE.881733	- Vữa XM mác 75	m ³	1.278.044	253.433	98.297	1.629.774
AE.881734	- Vữa XM mác 100	m ³	1.297.551	253.433	98.297	1.649.281
	Chiều cao ≤200m					
AE.881741	- Vữa XM mác 25	m ³	1.236.231	263.820	150.372	1.650.423

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.881742	- Vữa XM mác 50	m ³	1.258.606	263.820	150.372	1.672.798
AE.881743	- Vữa XM mác 75	m ³	1.278.044	263.820	150.372	1.692.236
AE.881744	- Vữa XM mác 100	m ³	1.297.551	263.820	150.372	1.711.743
	Chiều dày 10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.881751	- Vữa XM mác 25	m ³	1.272.307	230.583	3.461	1.506.351
AE.881752	- Vữa XM mác 50	m ³	1.283.296	230.583	3.461	1.517.340
AE.881753	- Vữa XM mác 75	m ³	1.292.843	230.583	3.461	1.526.887
AE.881754	- Vữa XM mác 100	m ³	1.302.423	230.583	3.461	1.536.467
	Chiều cao ≤28m					
AE.881761	- Vữa XM mác 25	m ³	1.272.307	251.356	47.914	1.571.577
AE.881762	- Vữa XM mác 50	m ³	1.283.296	251.356	47.914	1.582.566
AE.881763	- Vữa XM mác 75	m ³	1.292.843	251.356	47.914	1.592.113
AE.881764	- Vữa XM mác 100	m ³	1.302.423	251.356	47.914	1.601.693
	Chiều cao ≤100m					
AE.881771	- Vữa XM mác 25	m ³	1.272.307	278.361	96.072	1.646.740
AE.881772	- Vữa XM mác 50	m ³	1.283.296	278.361	96.072	1.657.729
AE.881773	- Vữa XM mác 75	m ³	1.292.843	278.361	96.072	1.667.276
AE.881774	- Vữa XM mác 100	m ³	1.302.423	278.361	96.072	1.676.856
	Chiều cao ≤200m					
AE.881781	- Vữa XM mác 25	m ³	1.272.307	288.747	148.146	1.709.200
AE.881782	- Vữa XM mác 50	m ³	1.283.296	288.747	148.146	1.720.189
AE.881783	- Vữa XM mác 75	m ³	1.292.843	288.747	148.146	1.729.736
AE.881784	- Vữa XM mác 100	m ³	1.302.423	288.747	148.146	1.739.316

AE.88210 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (7,5x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch AAC (7,5x20x60)cm					
	Chiều dày 7,5cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.259.739	259.665	3.461	1.522.865
AE.882112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.272.714	259.665	3.461	1.535.840
AE.882113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.283.986	259.665	3.461	1.547.112
AE.882114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.295.298	259.665	3.461	1.558.424
	Chiều cao ≤28m					
AE.882121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.259.739	284.593	47.914	1.592.246
AE.882122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.272.714	284.593	47.914	1.605.221
AE.882123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.283.986	284.593	47.914	1.616.493
AE.882124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.295.298	284.593	47.914	1.627.805
	Chiều cao ≤100m					
AE.882131	- Vữa XM mác 25	m ³	1.259.739	311.598	96.072	1.667.409
AE.882132	- Vữa XM mác 50	m ³	1.272.714	311.598	96.072	1.680.384
AE.882133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.283.986	311.598	96.072	1.691.656
AE.882134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.295.298	311.598	96.072	1.702.968
	Chiều cao ≤200m					
AE.882141	- Vữa XM mác 25	m ³	1.259.739	324.062	148.146	1.731.947

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.882142	- Vữa XM mác 50	m ³	1.272.714	324.062	148.146	1.744.922
AE.882143	- Vữa XM mác 75	m ³	1.283.986	324.062	148.146	1.756.194
AE.882144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.295.298	324.062	148.146	1.767.506
	Chiều dày 20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882151	- Vữa XM mác 25	m ³	1.215.255	251.356	7.170	1.473.781
AE.882152	- Vữa XM mác 50	m ³	1.243.852	251.356	7.170	1.502.378
AE.882153	- Vữa XM mác 75	m ³	1.268.696	251.356	7.170	1.527.222
AE.882154	- Vữa XM mác 100	m ³	1.293.628	251.356	7.170	1.552.154
	Chiều cao ≤28m					
AE.882161	- Vữa XM mác 25	m ³	1.215.255	272.129	51.623	1.539.007
AE.882162	- Vữa XM mác 50	m ³	1.243.852	272.129	51.623	1.567.604
AE.882163	- Vữa XM mác 75	m ³	1.268.696	272.129	51.623	1.592.448
AE.882164	- Vữa XM mác 100	m ³	1.293.628	272.129	51.623	1.617.380
	Chiều cao ≤100m					
AE.882171	- Vữa XM mác 25	m ³	1.215.255	294.979	99.780	1.610.014
AE.882172	- Vữa XM mác 50	m ³	1.243.852	294.979	99.780	1.638.611
AE.882173	- Vữa XM mác 75	m ³	1.268.696	294.979	99.780	1.663.455
AE.882174	- Vữa XM mác 100	m ³	1.293.628	294.979	99.780	1.688.387
	Chiều cao ≤200m					
AE.882181	- Vữa XM mác 25	m ³	1.215.255	309.521	151.855	1.676.631
AE.882182	- Vữa XM mác 50	m ³	1.243.852	309.521	151.855	1.705.228
AE.882183	- Vữa XM mác 75	m ³	1.268.696	309.521	151.855	1.730.072
AE.882184	- Vữa XM mác 100	m ³	1.293.628	309.521	151.855	1.755.004

AE.88220 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x20x60)cm					
	Chiều dày 10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.271.275	240.969	3.461	1.515.705
AE.882212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.284.250	240.969	3.461	1.528.680
AE.882213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.522	240.969	3.461	1.539.952
AE.882214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.834	240.969	3.461	1.551.264
	Chiều cao ≤28m					
AE.882221	- Vữa XM mác 25	m ³	1.271.275	261.742	47.914	1.580.931
AE.882222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.284.250	261.742	47.914	1.593.906
AE.882223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.522	261.742	47.914	1.605.178
AE.882224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.834	261.742	47.914	1.616.490
	Chiều cao ≤100m					
AE.882231	- Vữa XM mác 25	m ³	1.271.275	288.747	96.072	1.656.094
AE.882232	- Vữa XM mác 50	m ³	1.284.250	288.747	96.072	1.669.069
AE.882233	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.522	288.747	96.072	1.680.341
AE.882234	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.834	288.747	96.072	1.691.653
	Chiều cao ≤200m					
AE.882241	- Vữa XM mác 25	m ³	1.271.275	299.134	148.146	1.718.555

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.882242	- Vữa XM mác 50	m ³	1.284.250	299.134	148.146	1.731.530
AE.882243	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.522	299.134	148.146	1.742.802
AE.882244	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.834	299.134	148.146	1.754.114
	Chiều dày 20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882251	- Vữa XM mác 25	m ³	1.243.255	234.737	5.686	1.483.678
AE.882252	- Vữa XM mác 50	m ³	1.265.497	234.737	5.686	1.505.920
AE.882253	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.820	234.737	5.686	1.525.243
AE.882254	- Vữa XM mác 100	m ³	1.304.211	234.737	5.686	1.544.634
	Chiều cao ≤28m					
AE.882261	- Vữa XM mác 25	m ³	1.243.255	253.433	50.139	1.546.827
AE.882262	- Vữa XM mác 50	m ³	1.265.497	253.433	50.139	1.569.069
AE.882263	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.820	253.433	50.139	1.588.392
AE.882264	- Vữa XM mác 100	m ³	1.304.211	253.433	50.139	1.607.783
	Chiều cao ≤100m					
AE.882271	- Vữa XM mác 25	m ³	1.243.255	278.361	98.297	1.619.913
AE.882272	- Vữa XM mác 50	m ³	1.265.497	278.361	98.297	1.642.155
AE.882273	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.820	278.361	98.297	1.661.478
AE.882274	- Vữa XM mác 100	m ³	1.304.211	278.361	98.297	1.680.869
	Chiều cao ≤200m					
AE.882281	- Vữa XM mác 25	m ³	1.243.255	288.747	150.372	1.682.374
AE.882282	- Vữa XM mác 50	m ³	1.265.497	288.747	150.372	1.704.616
AE.882283	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.820	288.747	150.372	1.723.939
AE.882284	- Vữa XM mác 100	m ³	1.304.211	288.747	150.372	1.743.330

AE.88230 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (12,5x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch AAC (12,5x20x60)cm					
	Chiều dày 12,5cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882311	- Vữa XM mác 25	m ³	1.263.550	220.196	3.461	1.487.207
AE.882312	- Vữa XM mác 50	m ³	1.276.525	220.196	3.461	1.500.182
AE.882313	- Vữa XM mác 75	m ³	1.287.797	220.196	3.461	1.511.454
AE.882314	- Vữa XM mác 100	m ³	1.299.108	220.196	3.461	1.522.765
	Chiều cao ≤28m					
AE.882321	- Vữa XM mác 25	m ³	1.263.550	236.814	47.914	1.548.278
AE.882322	- Vữa XM mác 50	m ³	1.276.525	236.814	47.914	1.561.253
AE.882323	- Vữa XM mác 75	m ³	1.287.797	236.814	47.914	1.572.525
AE.882324	- Vữa XM mác 100	m ³	1.299.108	236.814	47.914	1.583.836
	Chiều cao ≤100m					
AE.882331	- Vữa XM mác 25	m ³	1.263.550	259.665	96.072	1.619.287
AE.882332	- Vữa XM mác 50	m ³	1.276.525	259.665	96.072	1.632.262
AE.882333	- Vữa XM mác 75	m ³	1.287.797	259.665	96.072	1.643.534
AE.882334	- Vữa XM mác 100	m ³	1.299.108	259.665	96.072	1.654.845
	Chiều cao ≤200m					
AE.882341	- Vữa XM mác 25	m ³	1.263.550	272.129	148.146	1.683.825

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.882342	- Vữa XM mác 50	m ³	1.276.525	272.129	148.146	1.696.800
AE.882343	- Vữa XM mác 75	m ³	1.287.797	272.129	148.146	1.708.072
AE.882344	- Vữa XM mác 100	m ³	1.299.108	272.129	148.146	1.719.383
	Chiều dày 20cm Chiều cao ≤6m					
AE.882351	- Vữa XM mác 25	m ³	1.255.148	218.119	4.945	1.478.212
AE.882352	- Vữa XM mác 50	m ³	1.273.816	218.119	4.945	1.496.880
AE.882353	- Vữa XM mác 75	m ³	1.290.033	218.119	4.945	1.513.097
AE.882354	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.308	218.119	4.945	1.529.372
	Chiều cao ≤28m					
AE.882361	- Vữa XM mác 25	m ³	1.255.148	234.737	49.398	1.539.283
AE.882362	- Vữa XM mác 50	m ³	1.273.816	234.737	49.398	1.557.951
AE.882363	- Vữa XM mác 75	m ³	1.290.033	234.737	49.398	1.574.168
AE.882364	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.308	234.737	49.398	1.590.443
	Chiều cao ≤100m					
AE.882371	- Vữa XM mác 25	m ³	1.255.148	257.588	97.555	1.610.291
AE.882372	- Vữa XM mác 50	m ³	1.273.816	257.588	97.555	1.628.959
AE.882373	- Vữa XM mác 75	m ³	1.290.033	257.588	97.555	1.645.176
AE.882374	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.308	257.588	97.555	1.661.451
	Chiều cao ≤200m					
AE.882381	- Vữa XM mác 25	m ³	1.255.148	267.974	149.630	1.672.752
AE.882382	- Vữa XM mác 50	m ³	1.273.816	267.974	149.630	1.691.420
AE.882383	- Vữa XM mác 75	m ³	1.290.033	267.974	149.630	1.707.637
AE.882384	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.308	267.974	149.630	1.723.912

AE.88240 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x20x60)cm Chiều dày 15cm Chiều cao ≤6m					
AE.882411	- Vữa XM mác 25	m ³	1.271.303	211.887	3.461	1.486.651
AE.882412	- Vữa XM mác 50	m ³	1.284.278	211.887	3.461	1.499.626
AE.882413	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.550	211.887	3.461	1.510.898
AE.882414	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.861	211.887	3.461	1.522.209
	Chiều cao ≤28m					
AE.882421	- Vữa XM mác 25	m ³	1.271.303	228.505	47.914	1.547.722
AE.882422	- Vữa XM mác 50	m ³	1.284.278	228.505	47.914	1.560.697
AE.882423	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.550	228.505	47.914	1.571.969
AE.882424	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.861	228.505	47.914	1.583.280
	Chiều cao ≤100m					
AE.882431	- Vữa XM mác 25	m ³	1.271.303	249.278	96.072	1.616.653
AE.882432	- Vữa XM mác 50	m ³	1.284.278	249.278	96.072	1.629.628
AE.882433	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.550	249.278	96.072	1.640.900
AE.882434	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.861	249.278	96.072	1.652.211
	Chiều cao ≤200m					
AE.882441	- Vữa XM mác 25	m ³	1.271.303	259.665	148.146	1.679.114

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.882442	- Vữa XM mác 50	m ³	1.284.278	259.665	148.146	1.692.089
AE.882443	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.550	259.665	148.146	1.703.361
AE.882444	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.861	259.665	148.146	1.714.672
	Chiều dày 20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882451	- Vữa XM mác 25	m ³	1.264.999	209.809	4.203	1.479.011
AE.882452	- Vữa XM mác 50	m ³	1.281.151	209.809	4.203	1.495.163
AE.882453	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.184	209.809	4.203	1.509.196
AE.882454	- Vữa XM mác 100	m ³	1.309.265	209.809	4.203	1.523.277
	Chiều cao ≤28m					
AE.882461	- Vữa XM mác 25	m ³	1.264.999	226.428	48.656	1.540.083
AE.882462	- Vữa XM mác 50	m ³	1.281.151	226.428	48.656	1.556.235
AE.882463	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.184	226.428	48.656	1.570.268
AE.882464	- Vữa XM mác 100	m ³	1.309.265	226.428	48.656	1.584.349
	Chiều cao ≤100m					
AE.882471	- Vữa XM mác 25	m ³	1.264.999	247.201	96.813	1.609.013
AE.882472	- Vữa XM mác 50	m ³	1.281.151	247.201	96.813	1.625.165
AE.882473	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.184	247.201	96.813	1.639.198
AE.882474	- Vữa XM mác 100	m ³	1.309.265	247.201	96.813	1.653.279
	Chiều cao ≤200m					
AE.882481	- Vữa XM mác 25	m ³	1.264.999	257.588	148.888	1.671.475
AE.882482	- Vữa XM mác 50	m ³	1.281.151	257.588	148.888	1.687.627
AE.882483	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.184	257.588	148.888	1.701.660
AE.882484	- Vữa XM mác 100	m ³	1.309.265	257.588	148.888	1.715.741

AE.88250 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x20x60)cm					
	Chiều dày 17,5cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882511	- Vữa XM mác 25	m ³	1.255.869	201.500	3.461	1.460.830
AE.882512	- Vữa XM mác 50	m ³	1.268.844	201.500	3.461	1.473.805
AE.882513	- Vữa XM mác 75	m ³	1.280.116	201.500	3.461	1.485.077
AE.882514	- Vữa XM mác 100	m ³	1.291.427	201.500	3.461	1.496.388
	Chiều cao ≤28m					
AE.882521	- Vữa XM mác 25	m ³	1.255.869	218.119	47.914	1.521.902
AE.882522	- Vữa XM mác 50	m ³	1.268.844	218.119	47.914	1.534.877
AE.882523	- Vữa XM mác 75	m ³	1.280.116	218.119	47.914	1.546.149
AE.882524	- Vữa XM mác 100	m ³	1.291.427	218.119	47.914	1.557.460
	Chiều cao ≤100m					
AE.882531	- Vữa XM mác 25	m ³	1.255.869	236.814	96.072	1.588.755
AE.882532	- Vữa XM mác 50	m ³	1.268.844	236.814	96.072	1.601.730
AE.882533	- Vữa XM mác 75	m ³	1.280.116	236.814	96.072	1.613.002
AE.882534	- Vữa XM mác 100	m ³	1.291.427	236.814	96.072	1.624.313
	Chiều cao ≤200m					
AE.882541	- Vữa XM mác 25	m ³	1.255.869	249.278	148.146	1.653.293

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.882542	- Vữa XM mác 50	m ³	1.268.844	249.278	148.146	1.666.268
AE.882543	- Vữa XM mác 75	m ³	1.280.116	249.278	148.146	1.677.540
AE.882544	- Vữa XM mác 100	m ³	1.291.427	249.278	148.146	1.688.851
	Chiều dày 20cm Chiều cao ≤6m					
AE.882551	- Vữa XM mác 25	m ³	1.262.879	201.500	3.709	1.468.088
AE.882552	- Vữa XM mác 50	m ³	1.277.178	201.500	3.709	1.482.387
AE.882553	- Vữa XM mác 75	m ³	1.289.600	201.500	3.709	1.494.809
AE.882554	- Vữa XM mác 100	m ³	1.302.066	201.500	3.709	1.507.275
	Chiều cao ≤28m					
AE.882561	- Vữa XM mác 25	m ³	1.262.879	218.119	48.161	1.529.159
AE.882562	- Vữa XM mác 50	m ³	1.277.178	218.119	48.161	1.543.458
AE.882563	- Vữa XM mác 75	m ³	1.289.600	218.119	48.161	1.555.880
AE.882564	- Vữa XM mác 100	m ³	1.302.066	218.119	48.161	1.568.346
	Chiều cao ≤100m					
AE.882571	- Vữa XM mác 25	m ³	1.262.879	236.814	96.319	1.596.012
AE.882572	- Vữa XM mác 50	m ³	1.277.178	236.814	96.319	1.610.311
AE.882573	- Vữa XM mác 75	m ³	1.289.600	236.814	96.319	1.622.733
AE.882574	- Vữa XM mác 100	m ³	1.302.066	236.814	96.319	1.635.199
	Chiều cao ≤200m					
AE.882581	- Vữa XM mác 25	m ³	1.262.879	249.278	148.394	1.660.551
AE.882582	- Vữa XM mác 50	m ³	1.277.178	249.278	148.394	1.674.850
AE.882583	- Vữa XM mác 75	m ³	1.289.600	249.278	148.394	1.687.272
AE.882584	- Vữa XM mác 100	m ³	1.302.066	249.278	148.394	1.699.738

AE.88260 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (20x20x60)cm Chiều dày 20cm Chiều cao ≤6m					
AE.882611	- Vữa XM mác 25	m ³	1.271.275	195.268	3.461	1.470.004
AE.882612	- Vữa XM mác 50	m ³	1.284.250	195.268	3.461	1.482.979
AE.882613	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.522	195.268	3.461	1.494.251
AE.882614	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.834	195.268	3.461	1.505.563
	Chiều cao ≤28m					
AE.882621	- Vữa XM mác 25	m ³	1.271.275	211.887	47.914	1.531.076
AE.882622	- Vữa XM mác 50	m ³	1.284.250	211.887	47.914	1.544.051
AE.882623	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.522	211.887	47.914	1.555.323
AE.882624	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.834	211.887	47.914	1.566.635
	Chiều cao ≤100m					
AE.882631	- Vữa XM mác 25	m ³	1.271.275	230.583	96.072	1.597.930
AE.882632	- Vữa XM mác 50	m ³	1.284.250	230.583	96.072	1.610.905
AE.882633	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.522	230.583	96.072	1.622.177
AE.882634	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.834	230.583	96.072	1.633.489
	Chiều cao ≤200m					
AE.882641	- Vữa XM mác 25	m ³	1.271.275	240.969	148.146	1.660.390
AE.882642	- Vữa XM mác 50	m ³	1.284.250	240.969	148.146	1.673.365

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.882643	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.522	240.969	148.146	1.684.637
AE.882644	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.834	240.969	148.146	1.695.949

AE.88270 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x20x60)cm Chiều dày 25cm Chiều cao ≤6m					
AE.882711	- Vữa XM mác 25	m ³	1.263.583	186.959	3.461	1.454.003
AE.882712	- Vữa XM mác 50	m ³	1.276.558	186.959	3.461	1.466.978
AE.882713	- Vữa XM mác 75	m ³	1.287.830	186.959	3.461	1.478.250
AE.882714	- Vữa XM mác 100	m ³	1.299.141	186.959	3.461	1.489.561
	Chiều cao ≤28m					
AE.882721	- Vữa XM mác 25	m ³	1.263.583	201.500	47.914	1.512.997
AE.882722	- Vữa XM mác 50	m ³	1.276.558	201.500	47.914	1.525.972
AE.882723	- Vữa XM mác 75	m ³	1.287.830	201.500	47.914	1.537.244
AE.882724	- Vữa XM mác 100	m ³	1.299.141	201.500	47.914	1.548.555
	Chiều cao ≤100m					
AE.882731	- Vữa XM mác 25	m ³	1.263.583	220.196	96.072	1.579.851
AE.882732	- Vữa XM mác 50	m ³	1.276.558	220.196	96.072	1.592.826
AE.882733	- Vữa XM mác 75	m ³	1.287.830	220.196	96.072	1.604.098
AE.882734	- Vữa XM mác 100	m ³	1.299.141	220.196	96.072	1.615.409
	Chiều cao ≤200m					
AE.882741	- Vữa XM mác 25	m ³	1.263.583	228.505	148.146	1.640.234
AE.882742	- Vữa XM mác 50	m ³	1.276.558	228.505	148.146	1.653.209
AE.882743	- Vữa XM mác 75	m ³	1.287.830	228.505	148.146	1.664.481
AE.882744	- Vữa XM mác 100	m ³	1.299.141	228.505	148.146	1.675.792
	Chiều dày 20cm Chiều cao ≤6m					
AE.882751	- Vữa XM mác 25	m ³	1.253.068	186.959	3.461	1.443.488
AE.882752	- Vữa XM mác 50	m ³	1.264.057	186.959	3.461	1.454.477
AE.882753	- Vữa XM mác 75	m ³	1.273.604	186.959	3.461	1.464.024
AE.882754	- Vữa XM mác 100	m ³	1.283.184	186.959	3.461	1.473.604
	Chiều cao ≤28m					
AE.882761	- Vữa XM mác 25	m ³	1.253.068	201.500	47.914	1.502.482
AE.882762	- Vữa XM mác 50	m ³	1.264.057	201.500	47.914	1.513.471
AE.882763	- Vữa XM mác 75	m ³	1.273.604	201.500	47.914	1.523.018
AE.882764	- Vữa XM mác 100	m ³	1.283.184	201.500	47.914	1.532.598
	Chiều cao ≤100m					
AE.882771	- Vữa XM mác 25	m ³	1.253.068	220.196	96.072	1.569.336
AE.882772	- Vữa XM mác 50	m ³	1.264.057	220.196	96.072	1.580.325
AE.882773	- Vữa XM mác 75	m ³	1.273.604	220.196	96.072	1.589.872
AE.882774	- Vữa XM mác 100	m ³	1.283.184	220.196	96.072	1.599.452
	Chiều cao ≤200m					
AE.882781	- Vữa XM mác 25	m ³	1.253.068	228.505	148.146	1.629.719
AE.882782	- Vữa XM mác 50	m ³	1.264.057	228.505	148.146	1.640.708

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.882783	- Vữa XM mác 75	m ³	1.273.604	228.505	148.146	1.650.255
AE.882784	- Vữa XM mác 100	m ³	1.283.184	228.505	148.146	1.659.835

AE.88310 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (7,5x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch AAC (7,5x30x60)cm Chiều dày 7,5cm Chiều cao ≤6m					
AE.883111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.282.650	234.737	3.461	1.520.848
AE.883112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.292.315	234.737	3.461	1.530.513
AE.883113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.300.711	234.737	3.461	1.538.909
AE.883114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.309.137	234.737	3.461	1.547.335
	Chiều cao ≤28m					
AE.883121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.282.650	257.588	47.914	1.588.152
AE.883122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.292.315	257.588	47.914	1.597.817
AE.883123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.300.711	257.588	47.914	1.606.213
AE.883124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.309.137	257.588	47.914	1.614.639
	Chiều cao ≤100m					
AE.883131	- Vữa XM mác 25	m ³	1.282.650	282.516	96.072	1.661.238
AE.883132	- Vữa XM mác 50	m ³	1.292.315	282.516	96.072	1.670.903
AE.883133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.300.711	282.516	96.072	1.679.299
AE.883134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.309.137	282.516	96.072	1.687.725
	Chiều cao ≤200m					
AE.883141	- Vữa XM mác 25	m ³	1.282.650	294.979	148.146	1.725.775
AE.883142	- Vữa XM mác 50	m ³	1.292.315	294.979	148.146	1.735.440
AE.883143	- Vữa XM mác 75	m ³	1.300.711	294.979	148.146	1.743.836
AE.883144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.309.137	294.979	148.146	1.752.262
	Chiều dày 30cm Chiều cao ≤6m					
AE.883151	- Vữa XM mác 25	m ³	1.209.441	218.119	7.170	1.434.730
AE.883152	- Vữa XM mác 50	m ³	1.238.038	218.119	7.170	1.463.327
AE.883153	- Vữa XM mác 75	m ³	1.262.882	218.119	7.170	1.488.171
AE.883154	- Vữa XM mác 100	m ³	1.287.814	218.119	7.170	1.513.103
	Chiều cao ≤28m					
AE.883161	- Vữa XM mác 25	m ³	1.209.441	234.737	51.623	1.495.801
AE.883162	- Vữa XM mác 50	m ³	1.238.038	234.737	51.623	1.524.398
AE.883163	- Vữa XM mác 75	m ³	1.262.882	234.737	51.623	1.549.242
AE.883164	- Vữa XM mác 100	m ³	1.287.814	234.737	51.623	1.574.174
	Chiều cao ≤100m					
AE.883171	- Vữa XM mác 25	m ³	1.209.441	257.588	99.780	1.566.809
AE.883172	- Vữa XM mác 50	m ³	1.238.038	257.588	99.780	1.595.406
AE.883173	- Vữa XM mác 75	m ³	1.262.882	257.588	99.780	1.620.250
AE.883174	- Vữa XM mác 100	m ³	1.287.814	257.588	99.780	1.645.182
	Chiều cao ≤200m					
AE.883181	- Vữa XM mác 25	m ³	1.209.441	267.974	151.855	1.629.270
AE.883182	- Vữa XM mác 50	m ³	1.238.038	267.974	151.855	1.657.867
AE.883183	- Vữa XM mác 75	m ³	1.262.882	267.974	151.855	1.682.711

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.883184	- Vữa XM mác 100	m ³	1.287.814	267.974	151.855	1.707.643

AE.88320 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (10x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch AAC (10x30x60)cm Chiều dày 10cm Chiều cao ≤6m					
AE.883211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.277.607	211.887	3.461	1.492.955
AE.883212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.287.404	211.887	3.461	1.502.752
AE.883213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.916	211.887	3.461	1.511.264
AE.883214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.304.457	211.887	3.461	1.519.805
	Chiều cao ≤28m					
AE.883221	- Vữa XM mác 25	m ³	1.277.607	230.583	47.914	1.556.104
AE.883222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.287.404	230.583	47.914	1.565.901
AE.883223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.916	230.583	47.914	1.574.413
AE.883224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.304.457	230.583	47.914	1.582.954
	Chiều cao ≤100m					
AE.883231	- Vữa XM mác 25	m ³	1.277.607	253.433	96.072	1.627.112
AE.883232	- Vữa XM mác 50	m ³	1.287.404	253.433	96.072	1.636.909
AE.883233	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.916	253.433	96.072	1.645.421
AE.883234	- Vữa XM mác 100	m ³	1.304.457	253.433	96.072	1.653.962
	Chiều cao ≤200m					
AE.883241	- Vữa XM mác 25	m ³	1.277.607	263.820	148.146	1.689.573
AE.883242	- Vữa XM mác 50	m ³	1.287.404	263.820	148.146	1.699.370
AE.883243	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.916	263.820	148.146	1.707.882
AE.883244	- Vữa XM mác 100	m ³	1.304.457	263.820	148.146	1.716.423
	Chiều dày 30cm Chiều cao ≤6m					
AE.883251	- Vữa XM mác 25	m ³	1.228.563	203.577	5.934	1.438.074
AE.883252	- Vữa XM mác 50	m ³	1.250.938	203.577	5.934	1.460.449
AE.883253	- Vữa XM mác 75	m ³	1.270.376	203.577	5.934	1.479.887
AE.883254	- Vữa XM mác 100	m ³	1.289.883	203.577	5.934	1.499.394
	Chiều cao ≤28m					
AE.883261	- Vữa XM mác 25	m ³	1.228.563	220.196	50.387	1.499.146
AE.883262	- Vữa XM mác 50	m ³	1.250.938	220.196	50.387	1.521.521
AE.883263	- Vữa XM mác 75	m ³	1.270.376	220.196	50.387	1.540.959
AE.883264	- Vữa XM mác 100	m ³	1.289.883	220.196	50.387	1.560.466
	Chiều cao ≤100m					
AE.883271	- Vữa XM mác 25	m ³	1.228.563	243.046	98.544	1.570.153
AE.883272	- Vữa XM mác 50	m ³	1.250.938	243.046	98.544	1.592.528
AE.883273	- Vữa XM mác 75	m ³	1.270.376	243.046	98.544	1.611.966
AE.883274	- Vữa XM mác 100	m ³	1.289.883	243.046	98.544	1.631.473
	Chiều cao ≤200m					
AE.883281	- Vữa XM mác 25	m ³	1.228.563	251.356	150.619	1.630.538
AE.883282	- Vữa XM mác 50	m ³	1.250.938	251.356	150.619	1.652.913
AE.883283	- Vữa XM mác 75	m ³	1.270.376	251.356	150.619	1.672.351
AE.883284	- Vữa XM mác 100	m ³	1.289.883	251.356	150.619	1.691.858

AE.88330 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x30x60)cm Chiều dày 12,5cm Chiều cao ≤6m					
AE.883311	- Vữa XM mác 25	m ³	1.266.021	199.423	3.461	1.468.905
AE.883312	- Vữa XM mác 50	m ³	1.275.818	199.423	3.461	1.478.702
AE.883313	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.330	199.423	3.461	1.487.214
AE.883314	- Vữa XM mác 100	m ³	1.292.871	199.423	3.461	1.495.755
	Chiều cao ≤28m					
AE.883321	- Vữa XM mác 25	m ³	1.266.021	216.041	47.914	1.529.976
AE.883322	- Vữa XM mác 50	m ³	1.275.818	216.041	47.914	1.539.773
AE.883323	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.330	216.041	47.914	1.548.285
AE.883324	- Vữa XM mác 100	m ³	1.292.871	216.041	47.914	1.556.826
	Chiều cao ≤100m					
AE.883331	- Vữa XM mác 25	m ³	1.266.021	234.737	96.072	1.596.830
AE.883332	- Vữa XM mác 50	m ³	1.275.818	234.737	96.072	1.606.627
AE.883333	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.330	234.737	96.072	1.615.139
AE.883334	- Vữa XM mác 100	m ³	1.292.871	234.737	96.072	1.623.680
	Chiều cao ≤200m					
AE.883341	- Vữa XM mác 25	m ³	1.266.021	247.201	148.146	1.661.368
AE.883342	- Vữa XM mác 50	m ³	1.275.818	247.201	148.146	1.671.165
AE.883343	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.330	247.201	148.146	1.679.677
AE.883344	- Vữa XM mác 100	m ³	1.292.871	247.201	148.146	1.688.218
	Chiều dày 30cm Chiều cao ≤6m					
AE.883351	- Vữa XM mác 25	m ³	1.255.169	197.345	4.945	1.457.459
AE.883352	- Vữa XM mác 50	m ³	1.273.837	197.345	4.945	1.476.127
AE.883353	- Vữa XM mác 75	m ³	1.290.055	197.345	4.945	1.492.345
AE.883354	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.329	197.345	4.945	1.508.619
	Chiều cao ≤28m					
AE.883361	- Vữa XM mác 25	m ³	1.255.169	213.964	49.398	1.518.531
AE.883362	- Vữa XM mác 50	m ³	1.273.837	213.964	49.398	1.537.199
AE.883363	- Vữa XM mác 75	m ³	1.290.055	213.964	49.398	1.553.417
AE.883364	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.329	213.964	49.398	1.569.691
	Chiều cao ≤100m					
AE.883371	- Vữa XM mác 25	m ³	1.255.169	232.660	97.555	1.585.384
AE.883372	- Vữa XM mác 50	m ³	1.273.837	232.660	97.555	1.604.052
AE.883373	- Vữa XM mác 75	m ³	1.290.055	232.660	97.555	1.620.270
AE.883374	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.329	232.660	97.555	1.636.544
	Chiều cao ≤200m					
AE.883381	- Vữa XM mác 25	m ³	1.255.169	243.046	149.630	1.647.845
AE.883382	- Vữa XM mác 50	m ³	1.273.837	243.046	149.630	1.666.513
AE.883383	- Vữa XM mác 75	m ³	1.290.055	243.046	149.630	1.682.731
AE.883384	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.329	243.046	149.630	1.699.005

AE.88340 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (15x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch AAC (15x30x60)cm Chiều dày 15cm Chiều cao ≤6m					
AE.883411	- Vữa XM mác 25	m ³	1.266.006	191.113	3.461	1.460.580
AE.883412	- Vữa XM mác 50	m ³	1.275.803	191.113	3.461	1.470.377
AE.883413	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.315	191.113	3.461	1.478.889
AE.883414	- Vữa XM mác 100	m ³	1.292.856	191.113	3.461	1.487.430
	Chiều cao ≤28m					
AE.883421	- Vữa XM mác 25	m ³	1.266.006	207.732	47.914	1.521.652
AE.883422	- Vữa XM mác 50	m ³	1.275.803	207.732	47.914	1.531.449
AE.883423	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.315	207.732	47.914	1.539.961
AE.883424	- Vữa XM mác 100	m ³	1.292.856	207.732	47.914	1.548.502
	Chiều cao ≤100m					
AE.883431	- Vữa XM mác 25	m ³	1.266.006	224.351	96.072	1.586.429
AE.883432	- Vữa XM mác 50	m ³	1.275.803	224.351	96.072	1.596.226
AE.883433	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.315	224.351	96.072	1.604.738
AE.883434	- Vữa XM mác 100	m ³	1.292.856	224.351	96.072	1.613.279
	Chiều cao ≤200m					
AE.883441	- Vữa XM mác 25	m ³	1.266.006	234.737	148.146	1.648.889
AE.883442	- Vữa XM mác 50	m ³	1.275.803	234.737	148.146	1.658.686
AE.883443	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.315	234.737	148.146	1.667.198
AE.883444	- Vữa XM mác 100	m ³	1.292.856	234.737	148.146	1.675.739
	Chiều dày 30cm Chiều cao ≤6m					
AE.883451	- Vữa XM mác 25	m ³	1.263.561	189.036	4.203	1.456.800
AE.883452	- Vữa XM mác 50	m ³	1.279.448	189.036	4.203	1.472.687
AE.883453	- Vữa XM mác 75	m ³	1.293.251	189.036	4.203	1.486.490
AE.883454	- Vữa XM mác 100	m ³	1.307.102	189.036	4.203	1.500.341
	Chiều cao ≤28m					
AE.883461	- Vữa XM mác 25	m ³	1.263.561	203.577	48.656	1.515.794
AE.883462	- Vữa XM mác 50	m ³	1.279.448	203.577	48.656	1.531.681
AE.883463	- Vữa XM mác 75	m ³	1.293.251	203.577	48.656	1.545.484
AE.883464	- Vữa XM mác 100	m ³	1.307.102	203.577	48.656	1.559.335
	Chiều cao ≤100m					
AE.883471	- Vữa XM mác 25	m ³	1.263.561	222.273	96.813	1.582.647
AE.883472	- Vữa XM mác 50	m ³	1.279.448	222.273	96.813	1.598.534
AE.883473	- Vữa XM mác 75	m ³	1.293.251	222.273	96.813	1.612.337
AE.883474	- Vữa XM mác 100	m ³	1.307.102	222.273	96.813	1.626.188
	Chiều cao ≤200m					
AE.883481	- Vữa XM mác 25	m ³	1.263.561	232.660	148.888	1.645.109
AE.883482	- Vữa XM mác 50	m ³	1.279.448	232.660	148.888	1.660.996
AE.883483	- Vữa XM mác 75	m ³	1.293.251	232.660	148.888	1.674.799
AE.883484	- Vữa XM mác 100	m ³	1.307.102	232.660	148.888	1.688.650

AE.88350 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x30x60)cm Chiều dày 17,5cm Chiều cao ≤6m					
AE.883511	- Vữa XM mác 25	m ³	1.266.027	184.881	3.461	1.454.369
AE.883512	- Vữa XM mác 50	m ³	1.275.825	184.881	3.461	1.464.167
AE.883513	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.336	184.881	3.461	1.472.678
AE.883514	- Vữa XM mác 100	m ³	1.292.877	184.881	3.461	1.481.219
	Chiều cao ≤28m					
AE.883521	- Vữa XM mác 25	m ³	1.266.027	199.423	47.914	1.513.364
AE.883522	- Vữa XM mác 50	m ³	1.275.825	199.423	47.914	1.523.162
AE.883523	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.336	199.423	47.914	1.531.673
AE.883524	- Vữa XM mác 100	m ³	1.292.877	199.423	47.914	1.540.214
	Chiều cao ≤100m					
AE.883531	- Vữa XM mác 25	m ³	1.266.027	218.119	96.072	1.580.218
AE.883532	- Vữa XM mác 50	m ³	1.275.825	218.119	96.072	1.590.016
AE.883533	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.336	218.119	96.072	1.598.527
AE.883534	- Vữa XM mác 100	m ³	1.292.877	218.119	96.072	1.607.068
	Chiều cao ≤200m					
AE.883541	- Vữa XM mác 25	m ³	1.266.027	226.428	148.146	1.640.601
AE.883542	- Vữa XM mác 50	m ³	1.275.825	226.428	148.146	1.650.399
AE.883543	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.336	226.428	148.146	1.658.910
AE.883544	- Vữa XM mác 100	m ³	1.292.877	226.428	148.146	1.667.451
	Chiều dày 30cm Chiều cao ≤6m					
AE.883551	- Vữa XM mác 25	m ³	1.249.388	182.804	3.709	1.435.901
AE.883552	- Vữa XM mác 50	m ³	1.263.687	182.804	3.709	1.450.200
AE.883553	- Vữa XM mác 75	m ³	1.276.109	182.804	3.709	1.462.622
AE.883554	- Vữa XM mác 100	m ³	1.288.575	182.804	3.709	1.475.088
	Chiều cao ≤28m					
AE.883561	- Vữa XM mác 25	m ³	1.249.388	197.345	48.161	1.494.894
AE.883562	- Vữa XM mác 50	m ³	1.263.687	197.345	48.161	1.509.193
AE.883563	- Vữa XM mác 75	m ³	1.276.109	197.345	48.161	1.521.615
AE.883564	- Vữa XM mác 100	m ³	1.288.575	197.345	48.161	1.534.081
	Chiều cao ≤100m					
AE.883571	- Vữa XM mác 25	m ³	1.249.388	216.041	96.319	1.561.748
AE.883572	- Vữa XM mác 50	m ³	1.263.687	216.041	96.319	1.576.047
AE.883573	- Vữa XM mác 75	m ³	1.276.109	216.041	96.319	1.588.469
AE.883574	- Vữa XM mác 100	m ³	1.288.575	216.041	96.319	1.600.935
	Chiều cao ≤200m					
AE.883581	- Vữa XM mác 25	m ³	1.249.388	224.351	148.394	1.622.133
AE.883582	- Vữa XM mác 50	m ³	1.263.687	224.351	148.394	1.636.432
AE.883583	- Vữa XM mác 75	m ³	1.276.109	224.351	148.394	1.648.854
AE.883584	- Vữa XM mác 100	m ³	1.288.575	224.351	148.394	1.661.320

AE.88360 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (20x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch AAC (20x30x60)cm Chiều dày 20cm Chiều cao ≤6m					
AE.883611	- Vữa XM mác 25	m ³	1.254.452	176.572	3.461	1.434.485
AE.883612	- Vữa XM mác 50	m ³	1.264.249	176.572	3.461	1.444.282
AE.883613	- Vữa XM mác 75	m ³	1.272.761	176.572	3.461	1.452.794
AE.883614	- Vữa XM mác 100	m ³	1.281.302	176.572	3.461	1.461.335
	Chiều cao ≤28m					
AE.883621	- Vữa XM mác 25	m ³	1.254.452	189.036	47.914	1.491.402
AE.883622	- Vữa XM mác 50	m ³	1.264.249	189.036	47.914	1.501.199
AE.883623	- Vữa XM mác 75	m ³	1.272.761	189.036	47.914	1.509.711
AE.883624	- Vữa XM mác 100	m ³	1.281.302	189.036	47.914	1.518.252
	Chiều cao ≤100m					
AE.883631	- Vữa XM mác 25	m ³	1.254.452	207.732	96.072	1.558.256
AE.883632	- Vữa XM mác 50	m ³	1.264.249	207.732	96.072	1.568.053
AE.883633	- Vữa XM mác 75	m ³	1.272.761	207.732	96.072	1.576.565
AE.883634	- Vữa XM mác 100	m ³	1.281.302	207.732	96.072	1.585.106
	Chiều cao ≤200m					
AE.883641	- Vữa XM mác 25	m ³	1.254.452	216.041	148.146	1.618.639
AE.883642	- Vữa XM mác 50	m ³	1.264.249	216.041	148.146	1.628.436
AE.883643	- Vữa XM mác 75	m ³	1.272.761	216.041	148.146	1.636.948
AE.883644	- Vữa XM mác 100	m ³	1.281.302	216.041	148.146	1.645.489
	Chiều dày 30cm Chiều cao ≤6m					
AE.883651	- Vữa XM mác 25	m ³	1.271.275	176.572	3.461	1.451.308
AE.883652	- Vữa XM mác 50	m ³	1.284.250	176.572	3.461	1.464.283
AE.883653	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.522	176.572	3.461	1.475.555
AE.883654	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.834	176.572	3.461	1.486.867
	Chiều cao ≤28m					
AE.883661	- Vữa XM mác 25	m ³	1.271.275	189.036	47.914	1.508.225
AE.883662	- Vữa XM mác 50	m ³	1.284.250	189.036	47.914	1.521.200
AE.883663	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.522	189.036	47.914	1.532.472
AE.883664	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.834	189.036	47.914	1.543.784
	Chiều cao ≤100m					
AE.883671	- Vữa XM mác 25	m ³	1.271.275	207.732	96.072	1.575.079
AE.883672	- Vữa XM mác 50	m ³	1.284.250	207.732	96.072	1.588.054
AE.883673	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.522	207.732	96.072	1.599.326
AE.883674	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.834	207.732	96.072	1.610.638
	Chiều cao ≤200m					
AE.883681	- Vữa XM mác 25	m ³	1.271.275	216.041	148.146	1.635.462
AE.883682	- Vữa XM mác 50	m ³	1.284.250	216.041	148.146	1.648.437
AE.883683	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.522	216.041	148.146	1.659.709
AE.883684	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.834	216.041	148.146	1.671.021

AE.88370 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (25x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch AAC (25x30x60)cm Chiều dày 25cm Chiều cao ≤6m					
AE.883711	- Vữa XM mác 25	m ³	1.266.021	155.799	3.461	1.425.281
AE.883712	- Vữa XM mác 50	m ³	1.275.818	155.799	3.461	1.435.078
AE.883713	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.330	155.799	3.461	1.443.590
AE.883714	- Vữa XM mác 100	m ³	1.292.871	155.799	3.461	1.452.131
	Chiều cao ≤28m					
AE.883721	- Vữa XM mác 25	m ³	1.266.021	168.263	47.914	1.482.198
AE.883722	- Vữa XM mác 50	m ³	1.275.818	168.263	47.914	1.491.995
AE.883723	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.330	168.263	47.914	1.500.507
AE.883724	- Vữa XM mác 100	m ³	1.292.871	168.263	47.914	1.509.048
	Chiều cao ≤100m					
AE.883731	- Vữa XM mác 25	m ³	1.266.021	184.881	96.072	1.546.974
AE.883732	- Vữa XM mác 50	m ³	1.275.818	184.881	96.072	1.556.771
AE.883733	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.330	184.881	96.072	1.565.283
AE.883734	- Vữa XM mác 100	m ³	1.292.871	184.881	96.072	1.573.824
	Chiều cao ≤200m					
AE.883741	- Vữa XM mác 25	m ³	1.266.021	191.113	148.146	1.605.280
AE.883742	- Vữa XM mác 50	m ³	1.275.818	191.113	148.146	1.615.077
AE.883743	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.330	191.113	148.146	1.623.589
AE.883744	- Vữa XM mác 100	m ³	1.292.871	191.113	148.146	1.632.130
	Chiều dày 30cm Chiều cao ≤6m					
AE.883751	- Vữa XM mác 25	m ³	1.272.330	155.799	3.461	1.431.590
AE.883752	- Vữa XM mác 50	m ³	1.283.318	155.799	3.461	1.442.578
AE.883753	- Vữa XM mác 75	m ³	1.292.865	155.799	3.461	1.452.125
AE.883754	- Vữa XM mác 100	m ³	1.302.445	155.799	3.461	1.461.705
	Chiều cao ≤28m					
AE.883761	- Vữa XM mác 25	m ³	1.272.330	168.263	47.914	1.488.507
AE.883762	- Vữa XM mác 50	m ³	1.283.318	168.263	47.914	1.499.495
AE.883763	- Vữa XM mác 75	m ³	1.292.865	168.263	47.914	1.509.042
AE.883764	- Vữa XM mác 100	m ³	1.302.445	168.263	47.914	1.518.622
	Chiều cao ≤100m					
AE.883771	- Vữa XM mác 25	m ³	1.272.330	184.881	96.072	1.553.283
AE.883772	- Vữa XM mác 50	m ³	1.283.318	184.881	96.072	1.564.271
AE.883773	- Vữa XM mác 75	m ³	1.292.865	184.881	96.072	1.573.818
AE.883774	- Vữa XM mác 100	m ³	1.302.445	184.881	96.072	1.583.398
	Chiều cao ≤200m					
AE.883781	- Vữa XM mác 25	m ³	1.272.330	191.113	148.146	1.611.589
AE.883782	- Vữa XM mác 50	m ³	1.283.318	191.113	148.146	1.622.577
AE.883783	- Vữa XM mác 75	m ³	1.292.865	191.113	148.146	1.632.124
AE.883784	- Vữa XM mác 100	m ³	1.302.445	191.113	148.146	1.641.704

AE.89100 XÂY GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHỪNG ÁP BẰNG VỮA
XÂY BÊ TÔNG NHẸ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa xây bê tông nhẹ, cưa, cắt gạch, xây theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Vật liệu làm dàn giáo đã tính trong đơn giá).

- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.

AE.89110 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHỪNG
ÁP (7,5x17x39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng Vữa khô trộn sẵn M50 (xây) Chiều dày 7,5cm					
AE.891111	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.494.480	313.675		1.808.155
AE.891121	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.494.480	342.758	44.453	1.881.691
AE.891131	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.494.480	375.995	92.610	1.963.085
AE.891141	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.494.480	392.613	144.685	2.031.778
	Chiều dày 17cm					
AE.891151	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.614.421	309.521		1.923.942
AE.891161	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.614.421	334.449	44.453	1.993.323
AE.891171	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.614.421	365.608	92.610	2.072.639
AE.891181	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.614.421	380.150	144.685	2.139.256
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây) Chiều dày 7,5cm					
AE.891112	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.495.843	313.675		1.809.518
AE.891122	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.495.843	342.758	44.453	1.883.054
AE.891132	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.495.843	375.995	92.610	1.964.448
AE.891142	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.495.843	392.613	144.685	2.033.141
	Chiều dày 17cm					
AE.891152	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.617.018	309.521		1.926.539
AE.891162	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.617.018	334.449	44.453	1.995.920
AE.891172	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.617.018	365.608	92.610	2.075.236
AE.891182	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.617.018	380.150	144.685	2.141.853

AE.89120 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHỪNG ÁP
(10x20x39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng Vữa khô trộn sẵn M50 (xây) Chiều dày 10cm					
AE.891211	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.478.149	288.747		1.766.896
AE.891221	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.478.149	315.753	44.453	1.838.355
AE.891231	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.478.149	346.912	92.610	1.917.671
AE.891241	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.478.149	361.454	144.685	1.984.288
	Chiều dày 20cm					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.891251	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.554.846	284.593		1.839.439
AE.891261	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.554.846	307.443	44.453	1.906.742
AE.891271	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.554.846	336.526	92.610	1.983.982
AE.891281	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.554.846	348.990	144.685	2.048.521
	<i>Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)</i>					
	Chiều dày 10cm					
AE.891212	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.479.382	288.747		1.768.129
AE.891222	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.479.382	315.753	44.453	1.839.588
AE.891232	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.479.382	346.912	92.610	1.918.904
AE.891242	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.479.382	361.454	144.685	1.985.521
	Chiều dày 20cm					
AE.891252	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.556.923	284.593		1.841.516
AE.891262	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.556.923	307.443	44.453	1.908.819
AE.891272	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.556.923	336.526	92.610	1.986.059
AE.891282	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.556.923	348.990	144.685	2.050.598

AE.89130 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỐT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP
(15x10x30)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Xây tường thẳng</i>					
	<i>Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)</i>					
	Chiều dày 15cm					
AE.891311	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.569.382	317.830		1.887.212
AE.891321	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.569.382	342.758	44.453	1.956.593
AE.891331	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.569.382	375.995	92.610	2.037.987
AE.891341	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.569.382	390.536	144.685	2.104.603
	Chiều dày 10cm					
AE.891351	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.511.452	319.907		1.831.359
AE.891361	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.511.452	348.990	44.453	1.904.895
AE.891371	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.511.452	384.304	92.610	1.988.366
AE.891381	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.511.452	400.923	144.685	2.057.060
	<i>Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)</i>					
	Chiều dày 15cm					
AE.891312	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.571.557	317.830		1.889.387
AE.891322	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.571.557	342.758	44.453	1.958.768
AE.891332	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.571.557	375.995	92.610	2.040.162
AE.891342	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.571.557	390.536	144.685	2.106.778
	Chiều dày 10cm					
AE.891352	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.513.042	319.907		1.832.949
AE.891362	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.513.042	348.990	44.453	1.906.485
AE.891372	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.513.042	384.304	92.610	1.989.956
AE.891382	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.513.042	400.923	144.685	2.058.650

AE.89140 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHỪNG ÁP
(15x20x30)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng <i>Vữa khô trộn sẵn</i> <i>M50 (xây)</i> Chiều dày 15cm					
AE.891411	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.487.043	278.361		1.765.404
AE.891421	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.487.043	301.211	44.453	1.832.707
AE.891431	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.487.043	326.139	92.610	1.905.792
AE.891441	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.487.043	340.680	144.685	1.972.408
	Chiều dày 20cm					
AE.891451	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.516.008	276.284		1.792.292
AE.891461	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.516.008	297.057	44.453	1.857.518
AE.891471	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.516.008	324.062	92.610	1.932.680
AE.891481	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.516.008	338.603	144.685	1.999.296
	<i>Vữa khô trộn sẵn</i> <i>M75 (xây)</i> Chiều dày 15cm					
AE.891412	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.488.373	278.361		1.766.734
AE.891422	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.488.373	301.211	44.453	1.834.037
AE.891432	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.488.373	326.139	92.610	1.907.122
AE.891442	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.488.373	340.680	144.685	1.973.738
	Chiều dày 20cm					
AE.891452	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.517.631	276.284		1.793.915
AE.891462	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.517.631	297.057	44.453	1.859.141
AE.891472	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.517.631	324.062	92.610	1.934.303
AE.891482	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.517.631	338.603	144.685	2.000.919

AE.89150 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHỪNG ÁP
(20x10,5x40)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng <i>Vữa khô trộn sẵn</i> <i>M50 (xây)</i> Chiều dày 20cm					
AE.891511	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.546.881	278.361		1.825.242
AE.891521	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.546.881	301.211	44.453	1.892.545
AE.891531	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.546.881	326.139	92.610	1.965.630
AE.891541	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.546.881	340.680	144.685	2.032.246
	Chiều dày 10,5cm					
AE.891551	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.475.781	280.438		1.756.219
AE.891561	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.475.781	303.289	44.453	1.823.523
AE.891571	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.475.781	330.294	92.610	1.898.685
AE.891581	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.475.781	344.835	144.685	1.965.301
	<i>Vữa khô trộn sẵn</i> <i>M75 (xây)</i>					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.891512	Chiều dày 20cm - Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.548.861	278.361		1.827.222
AE.891522	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.548.861	301.211	44.453	1.894.525
AE.891532	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.548.861	326.139	92.610	1.967.610
AE.891542	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.548.861	340.680	144.685	2.034.226
AE.891552	Chiều dày 10,5cm - Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.477.015	280.438		1.757.453
AE.891562	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.477.015	303.289	44.453	1.824.757
AE.891572	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.477.015	330.294	92.610	1.899.919
AE.891582	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.477.015	344.835	144.685	1.966.535

AE.89160 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH BÊ TÔNG BỐT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP
(20x22x40)CM

Đơn vị tính: đồng/ $1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 20cm					
AE.891611	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.476.963	234.737		1.711.700
AE.891621	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.476.963	253.433	44.453	1.774.849
AE.891631	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.476.963	278.361	92.610	1.847.934
AE.891641	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.476.963	290.825	144.685	1.912.473
	Chiều dày 22cm					
AE.891651	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.462.630	232.660		1.695.290
AE.891661	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.462.630	251.356	44.453	1.758.439
AE.891671	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.462.630	274.206	92.610	1.829.446
AE.891681	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.462.630	286.670	144.685	1.893.985
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 20cm					
AE.891612	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.478.132	234.737		1.712.869
AE.891622	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.478.132	253.433	44.453	1.776.018
AE.891632	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.478.132	278.361	92.610	1.849.103
AE.891642	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.478.132	290.825	144.685	1.913.642
	Chiều dày 22cm					
AE.891652	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.463.863	232.660		1.696.523
AE.891662	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.463.863	251.356	44.453	1.759.672
AE.891672	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.463.863	274.206	92.610	1.830.679
AE.891682	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.463.863	286.670	144.685	1.895.218

AE.89500 XÂY GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa thông thường bằng máy trộn, cưa, cắt gạch, xây theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Vật liệu làm dàn giáo đã tính trong đơn giá).

- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.

AE.89510 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP (7,5x17x39)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng Chiều dày 7,5cm Chiều cao ≤6m					
AE.895111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.301.158	309.521	3.709	1.614.388
AE.895112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.314.021	309.521	3.709	1.627.251
AE.895113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.324.796	309.521	3.709	1.638.026
AE.895114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.335.787	309.521	3.709	1.649.017
AE.895115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.346.053	309.521	3.709	1.659.283
	Chiều cao ≤28m					
AE.895121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.301.158	338.603	48.161	1.687.922
AE.895122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.314.021	338.603	48.161	1.700.785
AE.895123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.324.796	338.603	48.161	1.711.560
AE.895124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.335.787	338.603	48.161	1.722.551
AE.895125	- Vữa XM mác 125	m ³	1.346.053	338.603	48.161	1.732.817
	Chiều cao ≤100m					
AE.895131	- Vữa XM mác 25	m ³	1.301.158	371.840	96.319	1.769.317
AE.895132	- Vữa XM mác 50	m ³	1.314.021	371.840	96.319	1.782.180
AE.895133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.324.796	371.840	96.319	1.792.955
AE.895134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.335.787	371.840	96.319	1.803.946
AE.895135	- Vữa XM mác 125	m ³	1.346.053	371.840	96.319	1.814.212
	Chiều cao ≤200m					
AE.895141	- Vữa XM mác 25	m ³	1.301.158	386.382	148.394	1.835.934
AE.895142	- Vữa XM mác 50	m ³	1.314.021	386.382	148.394	1.848.797
AE.895143	- Vữa XM mác 75	m ³	1.324.796	386.382	148.394	1.859.572
AE.895144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.335.787	386.382	148.394	1.870.563
AE.895145	- Vữa XM mác 125	m ³	1.346.053	386.382	148.394	1.880.829
	Chiều dày 17cm Chiều cao ≤6m					
AE.895151	- Vữa XM mác 25	m ³	1.261.394	305.366	7.170	1.573.930
AE.895152	- Vữa XM mác 50	m ³	1.288.562	305.366	7.170	1.601.098
AE.895153	- Vữa XM mác 75	m ³	1.311.320	305.366	7.170	1.623.856
AE.895154	- Vữa XM mác 100	m ³	1.334.534	305.366	7.170	1.647.070
AE.895155	- Vữa XM mác 125	m ³	1.356.219	305.366	7.170	1.668.755
	Chiều cao ≤28m					
AE.895161	- Vữa XM mác 25	m ³	1.261.394	328.217	51.623	1.641.234
AE.895162	- Vữa XM mác 50	m ³	1.288.562	328.217	51.623	1.668.402
AE.895163	- Vữa XM mác 75	m ³	1.311.320	328.217	51.623	1.691.160
AE.895164	- Vữa XM mác 100	m ³	1.334.534	328.217	51.623	1.714.374
AE.895165	- Vữa XM mác 125	m ³	1.356.219	328.217	51.623	1.736.059
	Chiều cao ≤100m					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.895171	- Vữa XM mác 25	m ³	1.261.394	359.376	99.780	1.720.550
AE.895172	- Vữa XM mác 50	m ³	1.288.562	359.376	99.780	1.747.718
AE.895173	- Vữa XM mác 75	m ³	1.311.320	359.376	99.780	1.770.476
AE.895174	- Vữa XM mác 100	m ³	1.334.534	359.376	99.780	1.793.690
AE.895175	- Vữa XM mác 125	m ³	1.356.219	359.376	99.780	1.815.375
	Chiều cao ≤200m					
AE.895181	- Vữa XM mác 25	m ³	1.261.394	375.995	151.855	1.789.244
AE.895182	- Vữa XM mác 50	m ³	1.288.562	375.995	151.855	1.816.412
AE.895183	- Vữa XM mác 75	m ³	1.311.320	375.995	151.855	1.839.170
AE.895184	- Vữa XM mác 100	m ³	1.334.534	375.995	151.855	1.862.384
AE.895185	- Vữa XM mác 125	m ³	1.356.219	375.995	151.855	1.884.069

AE.89520 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH BÊ TÔNG BỐT, KHÍ KHÔNG CHUNG
ÁP (10x20x39)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng					
	Chiều dày 10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.895211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.317.228	290.825	3.709	1.611.762
AE.895212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.330.212	290.825	3.709	1.624.746
AE.895213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.341.087	290.825	3.709	1.635.621
AE.895214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.352.180	290.825	3.709	1.646.714
AE.895215	- Vữa XM mác 125	m ³	1.362.543	290.825	3.709	1.657.077
	Chiều cao ≤28m					
AE.895221	- Vữa XM mác 25	m ³	1.317.228	317.830	48.161	1.683.219
AE.895222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.330.212	317.830	48.161	1.696.203
AE.895223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.341.087	317.830	48.161	1.707.078
AE.895224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.352.180	317.830	48.161	1.718.171
AE.895225	- Vữa XM mác 125	m ³	1.362.543	317.830	48.161	1.728.534
	Chiều cao ≤100m					
AE.895231	- Vữa XM mác 25	m ³	1.317.228	348.990	96.319	1.762.537
AE.895232	- Vữa XM mác 50	m ³	1.330.212	348.990	96.319	1.775.521
AE.895233	- Vữa XM mác 75	m ³	1.341.087	348.990	96.319	1.786.396
AE.895234	- Vữa XM mác 100	m ³	1.352.180	348.990	96.319	1.797.489
AE.895235	- Vữa XM mác 125	m ³	1.362.543	348.990	96.319	1.807.852
	Chiều cao ≤200m					
AE.895241	- Vữa XM mác 25	m ³	1.317.228	363.531	148.394	1.829.153
AE.895242	- Vữa XM mác 50	m ³	1.330.212	363.531	148.394	1.842.137
AE.895243	- Vữa XM mác 75	m ³	1.341.087	363.531	148.394	1.853.012
AE.895244	- Vữa XM mác 100	m ³	1.352.180	363.531	148.394	1.864.105
AE.895245	- Vữa XM mác 125	m ³	1.362.543	363.531	148.394	1.874.468
	Chiều dày 20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.895251	- Vữa XM mác 25	m ³	1.281.269	286.670	6.181	1.574.120
AE.895252	- Vữa XM mác 50	m ³	1.302.788	286.670	6.181	1.595.639
AE.895253	- Vữa XM mác 75	m ³	1.320.813	286.670	6.181	1.613.664
AE.895254	- Vữa XM mác 100	m ³	1.339.199	286.670	6.181	1.632.050
AE.895255	- Vữa XM mác 125	m ³	1.356.374	286.670	6.181	1.649.225

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao $\leq 28m$					
AE.895261	- Vữa XM mác 25	m ³	1.281.269	309.521	50.634	1.641.424
AE.895262	- Vữa XM mác 50	m ³	1.302.788	309.521	50.634	1.662.943
AE.895263	- Vữa XM mác 75	m ³	1.320.813	309.521	50.634	1.680.968
AE.895264	- Vữa XM mác 100	m ³	1.339.199	309.521	50.634	1.699.354
AE.895265	- Vữa XM mác 125	m ³	1.356.374	309.521	50.634	1.716.529
	Chiều cao $\leq 100m$					
AE.895271	- Vữa XM mác 25	m ³	1.281.269	338.603	98.791	1.718.663
AE.895272	- Vữa XM mác 50	m ³	1.302.788	338.603	98.791	1.740.182
AE.895273	- Vữa XM mác 75	m ³	1.320.813	338.603	98.791	1.758.207
AE.895274	- Vữa XM mác 100	m ³	1.339.199	338.603	98.791	1.776.593
AE.895275	- Vữa XM mác 125	m ³	1.356.374	338.603	98.791	1.793.768
	Chiều cao $\leq 200m$					
AE.895281	- Vữa XM mác 25	m ³	1.281.269	353.144	150.866	1.785.279
AE.895282	- Vữa XM mác 50	m ³	1.302.788	353.144	150.866	1.806.798
AE.895283	- Vữa XM mác 75	m ³	1.320.813	353.144	150.866	1.824.823
AE.895284	- Vữa XM mác 100	m ³	1.339.199	353.144	150.866	1.843.209
AE.895285	- Vữa XM mác 125	m ³	1.356.374	353.144	150.866	1.860.384

AE.89530 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỐT, KHÍ KHÔNG CHUNG
ÁP (15x10x30)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng Chiều dày 15cm Chiều cao $\leq 6m$					
AE.895311	- Vữa XM mác 25	m ³	1.270.518	311.598	6.428	1.588.544
AE.895312	- Vữa XM mác 50	m ³	1.293.118	311.598	6.428	1.611.144
AE.895313	- Vữa XM mác 75	m ³	1.312.050	311.598	6.428	1.630.076
AE.895314	- Vữa XM mác 100	m ³	1.331.360	311.598	6.428	1.649.386
AE.895315	- Vữa XM mác 125	m ³	1.349.399	311.598	6.428	1.667.425
	Chiều cao $\leq 28m$					
AE.895321	- Vữa XM mác 25	m ³	1.270.518	336.526	50.881	1.657.925
AE.895322	- Vữa XM mác 50	m ³	1.293.118	336.526	50.881	1.680.525
AE.895323	- Vữa XM mác 75	m ³	1.312.050	336.526	50.881	1.699.457
AE.895324	- Vữa XM mác 100	m ³	1.331.360	336.526	50.881	1.718.767
AE.895325	- Vữa XM mác 125	m ³	1.349.399	336.526	50.881	1.736.806
	Chiều cao $\leq 100m$					
AE.895331	- Vữa XM mác 25	m ³	1.270.518	367.686	99.038	1.737.242
AE.895332	- Vữa XM mác 50	m ³	1.293.118	367.686	99.038	1.759.842
AE.895333	- Vữa XM mác 75	m ³	1.312.050	367.686	99.038	1.778.774
AE.895334	- Vữa XM mác 100	m ³	1.331.360	367.686	99.038	1.798.084
AE.895335	- Vữa XM mác 125	m ³	1.349.399	367.686	99.038	1.816.123
	Chiều cao $\leq 200m$					
AE.895341	- Vữa XM mác 25	m ³	1.270.518	382.227	151.113	1.803.858
AE.895342	- Vữa XM mác 50	m ³	1.293.118	382.227	151.113	1.826.458
AE.895343	- Vữa XM mác 75	m ³	1.312.050	382.227	151.113	1.845.390
AE.895344	- Vữa XM mác 100	m ³	1.331.360	382.227	151.113	1.864.700
AE.895345	- Vữa XM mác 125	m ³	1.349.399	382.227	151.113	1.882.739

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dày 10cm Chiều cao ≤6m					
AE.895351	- Vữa XM mác 25	m ³	1.293.199	315.753	4.945	1.613.897
AE.895352	- Vữa XM mác 50	m ³	1.310.149	315.753	4.945	1.630.847
AE.895353	- Vữa XM mác 75	m ³	1.324.348	315.753	4.945	1.645.046
AE.895354	- Vữa XM mác 100	m ³	1.338.831	315.753	4.945	1.659.529
AE.895355	- Vữa XM mác 125	m ³	1.352.360	315.753	4.945	1.673.058
	Chiều cao ≤28m					
AE.895361	- Vữa XM mác 25	m ³	1.293.199	344.835	49.398	1.687.432
AE.895362	- Vữa XM mác 50	m ³	1.310.149	344.835	49.398	1.704.382
AE.895363	- Vữa XM mác 75	m ³	1.324.348	344.835	49.398	1.718.581
AE.895364	- Vữa XM mác 100	m ³	1.338.831	344.835	49.398	1.733.064
AE.895365	- Vữa XM mác 125	m ³	1.352.360	344.835	49.398	1.746.593
	Chiều cao ≤100m					
AE.895371	- Vữa XM mác 25	m ³	1.293.199	378.072	97.555	1.768.826
AE.895372	- Vữa XM mác 50	m ³	1.310.149	378.072	97.555	1.785.776
AE.895373	- Vữa XM mác 75	m ³	1.324.348	378.072	97.555	1.799.975
AE.895374	- Vữa XM mác 100	m ³	1.338.831	378.072	97.555	1.814.458
AE.895375	- Vữa XM mác 125	m ³	1.352.360	378.072	97.555	1.827.987
	Chiều cao ≤200m					
AE.895381	- Vữa XM mác 25	m ³	1.293.199	394.691	149.630	1.837.520
AE.895382	- Vữa XM mác 50	m ³	1.310.149	394.691	149.630	1.854.470
AE.895383	- Vữa XM mác 75	m ³	1.324.348	394.691	149.630	1.868.669
AE.895384	- Vữa XM mác 100	m ³	1.338.831	394.691	149.630	1.883.152
AE.895385	- Vữa XM mác 125	m ³	1.352.360	394.691	149.630	1.896.681

AE.89540 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỐT, KHÍ KHÔNG CHUNG
ÁP (15x20x30)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng Chiều dày 15cm Chiều cao ≤6m					
AE.895411	- Vữa XM mác 25	m ³	1.307.919	282.516	3.956	1.594.391
AE.895412	- Vữa XM mác 50	m ³	1.322.104	282.516	3.956	1.608.576
AE.895413	- Vữa XM mác 75	m ³	1.333.987	282.516	3.956	1.620.459
AE.895414	- Vữa XM mác 100	m ³	1.346.107	282.516	3.956	1.632.579
AE.895415	- Vữa XM mác 125	m ³	1.357.429	282.516	3.956	1.643.901
	Chiều cao ≤28m					
AE.895421	- Vữa XM mác 25	m ³	1.307.919	305.366	48.409	1.661.694
AE.895422	- Vữa XM mác 50	m ³	1.322.104	305.366	48.409	1.675.879
AE.895423	- Vữa XM mác 75	m ³	1.333.987	305.366	48.409	1.687.762
AE.895424	- Vữa XM mác 100	m ³	1.346.107	305.366	48.409	1.699.882
AE.895425	- Vữa XM mác 125	m ³	1.357.429	305.366	48.409	1.711.204
	Chiều cao ≤100m					
AE.895431	- Vữa XM mác 25	m ³	1.307.919	334.449	96.566	1.738.934
AE.895432	- Vữa XM mác 50	m ³	1.322.104	334.449	96.566	1.753.119
AE.895433	- Vữa XM mác 75	m ³	1.333.987	334.449	96.566	1.765.002
AE.895434	- Vữa XM mác 100	m ³	1.346.107	334.449	96.566	1.777.122

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.895435	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 200m$	m ³	1.357.429	334.449	96.566	1.788.444
AE.895441	- Vữa XM mác 25	m ³	1.307.919	346.912	148.641	1.803.472
AE.895442	- Vữa XM mác 50	m ³	1.322.104	346.912	148.641	1.817.657
AE.895443	- Vữa XM mác 75	m ³	1.333.987	346.912	148.641	1.829.540
AE.895444	- Vữa XM mác 100	m ³	1.346.107	346.912	148.641	1.841.660
AE.895445	- Vữa XM mác 125 Chiều dày 20cm Chiều cao $\leq 6m$	m ³	1.357.429	346.912	148.641	1.852.982
AE.895451	- Vữa XM mác 25	m ³	1.299.276	280.438	4.945	1.584.659
AE.895452	- Vữa XM mác 50	m ³	1.316.226	280.438	4.945	1.601.609
AE.895453	- Vữa XM mác 75	m ³	1.330.425	280.438	4.945	1.615.808
AE.895454	- Vữa XM mác 100	m ³	1.344.908	280.438	4.945	1.630.291
AE.895455	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 28m$	m ³	1.358.437	280.438	4.945	1.643.820
AE.895461	- Vữa XM mác 25	m ³	1.299.276	303.289	49.398	1.651.963
AE.895462	- Vữa XM mác 50	m ³	1.316.226	303.289	49.398	1.668.913
AE.895463	- Vữa XM mác 75	m ³	1.330.425	303.289	49.398	1.683.112
AE.895464	- Vữa XM mác 100	m ³	1.344.908	303.289	49.398	1.697.595
AE.895465	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 100m$	m ³	1.358.437	303.289	49.398	1.711.124
AE.895471	- Vữa XM mác 25	m ³	1.299.276	330.294	97.555	1.727.125
AE.895472	- Vữa XM mác 50	m ³	1.316.226	330.294	97.555	1.744.075
AE.895473	- Vữa XM mác 75	m ³	1.330.425	330.294	97.555	1.758.274
AE.895474	- Vữa XM mác 100	m ³	1.344.908	330.294	97.555	1.772.757
AE.895475	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 200m$	m ³	1.358.437	330.294	97.555	1.786.286
AE.895481	- Vữa XM mác 25	m ³	1.299.276	344.835	149.630	1.793.741
AE.895482	- Vữa XM mác 50	m ³	1.316.226	344.835	149.630	1.810.691
AE.895483	- Vữa XM mác 75	m ³	1.330.425	344.835	149.630	1.824.890
AE.895484	- Vữa XM mác 100	m ³	1.344.908	344.835	149.630	1.839.373
AE.895485	- Vữa XM mác 125	m ³	1.358.437	344.835	149.630	1.852.902

AE.89550 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG
ÁP (20x10,5x40)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng Chiều dày 20cm Chiều cao $\leq 6m$					
AE.895511	- Vữa XM mác 25	m ³	1.273.491	282.516	5.934	1.561.941
AE.895512	- Vữa XM mác 50	m ³	1.294.168	282.516	5.934	1.582.618
AE.895513	- Vữa XM mác 75	m ³	1.311.489	282.516	5.934	1.599.939
AE.895514	- Vữa XM mác 100	m ³	1.329.155	282.516	5.934	1.617.605
AE.895515	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 28m$	m ³	1.345.659	282.516	5.934	1.634.109
AE.895521	- Vữa XM mác 25	m ³	1.273.491	305.366	50.387	1.629.244
AE.895522	- Vữa XM mác 50	m ³	1.294.168	305.366	50.387	1.649.921
AE.895523	- Vữa XM mác 75	m ³	1.311.489	305.366	50.387	1.667.242

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.895524	- Vữa XM mác 100	m ³	1.329.155	305.366	50.387	1.684.908
AE.895525	- Vữa XM mác 125	m ³	1.345.659	305.366	50.387	1.701.412
	Chiều cao ≤100m					
AE.895531	- Vữa XM mác 25	m ³	1.273.491	334.449	98.544	1.706.484
AE.895532	- Vữa XM mác 50	m ³	1.294.168	334.449	98.544	1.727.161
AE.895533	- Vữa XM mác 75	m ³	1.311.489	334.449	98.544	1.744.482
AE.895534	- Vữa XM mác 100	m ³	1.329.155	334.449	98.544	1.762.148
AE.895535	- Vữa XM mác 125	m ³	1.345.659	334.449	98.544	1.778.652
	Chiều cao ≤200m					
AE.895541	- Vữa XM mác 25	m ³	1.273.491	346.912	150.619	1.771.022
AE.895542	- Vữa XM mác 50	m ³	1.294.168	346.912	150.619	1.791.699
AE.895543	- Vữa XM mác 75	m ³	1.311.489	346.912	150.619	1.809.020
AE.895544	- Vữa XM mác 100	m ³	1.329.155	346.912	150.619	1.826.686
AE.895545	- Vữa XM mác 125	m ³	1.345.659	346.912	150.619	1.843.190
	Chiều dày 10,5cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.895551	- Vữa XM mác 25	m ³	1.308.577	286.670	3.709	1.598.956
AE.895552	- Vữa XM mác 50	m ³	1.321.440	286.670	3.709	1.611.819
AE.895553	- Vữa XM mác 75	m ³	1.332.215	286.670	3.709	1.622.594
AE.895554	- Vữa XM mác 100	m ³	1.343.205	286.670	3.709	1.633.584
AE.895555	- Vữa XM mác 125	m ³	1.353.472	286.670	3.709	1.643.851
	Chiều cao ≤28m					
AE.895561	- Vữa XM mác 25	m ³	1.308.577	309.521	48.161	1.666.259
AE.895562	- Vữa XM mác 50	m ³	1.321.440	309.521	48.161	1.679.122
AE.895563	- Vữa XM mác 75	m ³	1.332.215	309.521	48.161	1.689.897
AE.895564	- Vữa XM mác 100	m ³	1.343.205	309.521	48.161	1.700.887
AE.895565	- Vữa XM mác 125	m ³	1.353.472	309.521	48.161	1.711.154
	Chiều cao ≤100m					
AE.895571	- Vữa XM mác 25	m ³	1.308.577	338.603	96.319	1.743.499
AE.895572	- Vữa XM mác 50	m ³	1.321.440	338.603	96.319	1.756.362
AE.895573	- Vữa XM mác 75	m ³	1.332.215	338.603	96.319	1.767.137
AE.895574	- Vữa XM mác 100	m ³	1.343.205	338.603	96.319	1.778.127
AE.895575	- Vữa XM mác 125	m ³	1.353.472	338.603	96.319	1.788.394
	Chiều cao ≤200m					
AE.895581	- Vữa XM mác 25	m ³	1.308.577	353.144	148.394	1.810.115
AE.895582	- Vữa XM mác 50	m ³	1.321.440	353.144	148.394	1.822.978
AE.895583	- Vữa XM mác 75	m ³	1.332.215	353.144	148.394	1.833.753
AE.895584	- Vữa XM mác 100	m ³	1.343.205	353.144	148.394	1.844.743
AE.895585	- Vữa XM mác 125	m ³	1.353.472	353.144	148.394	1.855.010

**AE.89560 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG
ÁP (20x22x40)CM**

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng Chiều dày 20cm Chiều cao ≤6m					
AE.895611	- Vữa XM mác 25	m ³	1.322.552	236.814	3.709	1.563.075
AE.895612	- Vữa XM mác 50	m ³	1.334.574	236.814	3.709	1.575.097

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.895613	- Vữa XM mác 75	m ³	1.344.644	236.814	3.709	1.585.167
AE.895614	- Vữa XM mác 100	m ³	1.354.915	236.814	3.709	1.595.438
AE.895615	- Vữa XM mác 125	m ³	1.364.510	236.814	3.709	1.605.033
	Chiều cao $\leq 28m$					
AE.895621	- Vữa XM mác 25	m ³	1.322.552	257.588	48.161	1.628.301
AE.895622	- Vữa XM mác 50	m ³	1.334.574	257.588	48.161	1.640.323
AE.895623	- Vữa XM mác 75	m ³	1.344.644	257.588	48.161	1.650.393
AE.895624	- Vữa XM mác 100	m ³	1.354.915	257.588	48.161	1.660.664
AE.895625	- Vữa XM mác 125	m ³	1.364.510	257.588	48.161	1.670.259
	Chiều cao $\leq 100m$					
AE.895631	- Vữa XM mác 25	m ³	1.322.552	280.438	96.319	1.699.309
AE.895632	- Vữa XM mác 50	m ³	1.334.574	280.438	96.319	1.711.331
AE.895633	- Vữa XM mác 75	m ³	1.344.644	280.438	96.319	1.721.401
AE.895634	- Vữa XM mác 100	m ³	1.354.915	280.438	96.319	1.731.672
AE.895635	- Vữa XM mác 125	m ³	1.364.510	280.438	96.319	1.741.267
	Chiều cao $\leq 200m$					
AE.895641	- Vữa XM mác 25	m ³	1.322.552	292.902	148.394	1.763.848
AE.895642	- Vữa XM mác 50	m ³	1.334.574	292.902	148.394	1.775.870
AE.895643	- Vữa XM mác 75	m ³	1.344.644	292.902	148.394	1.785.940
AE.895644	- Vữa XM mác 100	m ³	1.354.915	292.902	148.394	1.796.211
AE.895645	- Vữa XM mác 125	m ³	1.364.510	292.902	148.394	1.805.806
	Chiều dày 22cm					
	Chiều cao $\leq 6m$					
AE.895651	- Vữa XM mác 25	m ³	1.303.651	234.737	3.709	1.542.097
AE.895652	- Vữa XM mác 50	m ³	1.316.514	234.737	3.709	1.554.960
AE.895653	- Vữa XM mác 75	m ³	1.327.289	234.737	3.709	1.565.735
AE.895654	- Vữa XM mác 100	m ³	1.338.280	234.737	3.709	1.576.726
AE.895655	- Vữa XM mác 125	m ³	1.348.546	234.737	3.709	1.586.992
	Chiều cao $\leq 28m$					
AE.895661	- Vữa XM mác 25	m ³	1.303.651	253.433	48.161	1.605.245
AE.895662	- Vữa XM mác 50	m ³	1.316.514	253.433	48.161	1.618.108
AE.895663	- Vữa XM mác 75	m ³	1.327.289	253.433	48.161	1.628.883
AE.895664	- Vữa XM mác 100	m ³	1.338.280	253.433	48.161	1.639.874
AE.895665	- Vữa XM mác 125	m ³	1.348.546	253.433	48.161	1.650.140
	Chiều cao $\leq 100m$					
AE.895671	- Vữa XM mác 25	m ³	1.303.651	278.361	96.319	1.678.331
AE.895672	- Vữa XM mác 50	m ³	1.316.514	278.361	96.319	1.691.194
AE.895673	- Vữa XM mác 75	m ³	1.327.289	278.361	96.319	1.701.969
AE.895674	- Vữa XM mác 100	m ³	1.338.280	278.361	96.319	1.712.960
AE.895675	- Vữa XM mác 125	m ³	1.348.546	278.361	96.319	1.723.226
	Chiều cao $\leq 200m$					
AE.895681	- Vữa XM mác 25	m ³	1.303.651	288.747	148.394	1.740.792
AE.895682	- Vữa XM mác 50	m ³	1.316.514	288.747	148.394	1.753.655
AE.895683	- Vữa XM mác 75	m ³	1.327.289	288.747	148.394	1.764.430
AE.895684	- Vữa XM mác 100	m ³	1.338.280	288.747	148.394	1.775.421
AE.895685	- Vữa XM mác 125	m ³	1.348.546	288.747	148.394	1.785.687

AE.90000 - XÂY GẠCH CHỊU LỬA*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ hệ giáo, trộn vữa gia công gạch chịu lửa, xây gạch chịu lửa vào các kết cấu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu lên cao, xuống sâu bằng thủ công, palăng xích, tời điện.

AE.91000 - XÂY GẠCH CHỊU LỬA ống KHÓI, Lò NUNG CLINKE

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.91110	Xây gạch chịu lửa ống khói, lò nung clinke	tấn	6.745.725	2.330.493	380.181	9.456.399
AE.91210	Xây ống khói	tấn	6.532.882	1.778.534	139.795	8.451.211
AE.91310	Xây lò nung clinke	tấn	6.585.732	1.103.918	27.361	7.717.011
	Xây cửa lò, đáy lò nung, cửa ống khói					

AE.92000 - XÂY GẠCH CHỊU LỬA TRONG CÁC KẾT CẤU THÉP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.92110	Xây gạch chịu lửa trong các kết cấu thép	tấn	6.670.545	2.207.835	698.554	9.576.934
AE.92210	Xây thân xyclon	tấn	6.553.908	3.066.438	492.483	10.112.829
AE.92310	Xây trong phễu, trong ống thép	tấn	6.676.206	3.557.068	492.483	10.725.757
	Xây trong côn, cút thép					

AE.93000 - XÂY GẠCH CHỊU LỬA Lò NUNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.93110	Xây gạch chịu lửa lò nung	tấn	6.477.225	1.839.863	34.663	8.351.751
AE.93120	Xây tường lò	tấn	6.241.854	2.085.178	37.583	8.364.615
AE.93130	Xây vòm lò	tấn	6.477.225	1.717.205	21.519	8.215.949
AE.93140	Xây đáy lò	tấn	6.236.025	2.330.493	36.123	8.602.641
	Xây đường khói					

Ghi chú: Đơn giá xây gạch chịu lửa các kết cấu được tính ứng với chiều dày mạch vữa 1,5÷3mm. Trường hợp do yêu cầu kỹ thuật xây gạch có chiều dày mạch vữa $\leq 1,5\text{mm}$ thì chi phí nhân công được nhân với hệ số 1,1. Xây gạch có chiều dày mạch vữa $> 3\text{mm}$ thì chi phí nhân công được nhân với hệ số 0,95 so với đơn giá xây gạch chịu lửa tương ứng.

CHƯƠNG VI

THI CÔNG KẾT CẤU BÊ TÔNG

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG:

1. Đơn giá dự toán thi công kết cấu bê tông gồm:

- Công tác đổ bê tông;
- Công tác gia công, lắp dựng cốt thép.
- Công tác gia công, lắp dựng và tháo dỡ ván khuôn.

2. Đơn giá công tác đổ bê tông các kết cấu được tính theo phương thức sản xuất, cung cấp vữa (bằng máy trộn vữa, hệ thống trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm từ các cơ sở sản xuất tập trung) và biện pháp thi công phổ biến (bằng thủ công, bằng cần cẩu, bằng máy bơm bê tông). Đổ bê tông được tính đơn giá cho 3 dây chuyền:

- Vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn tại hiện trường, đổ bằng thủ công.
- Vữa bê tông sản xuất bằng trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm từ các cơ sở sản xuất tập trung, đổ bằng cần cẩu.
- Vữa bê tông sản xuất bằng trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm từ các cơ sở sản xuất tập trung, đổ bằng máy bơm bê tông.

3. Đơn giá công tác đổ bê tông bằng thủ công được tính cho vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn tại hiện trường. Trường hợp sử dụng vữa bê tông sản xuất bằng trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm thì chi phí nhân công trong công tác đổ bê tông bằng thủ công điều chỉnh hệ số 0,6 và không tính chi phí máy trộn.

4. Đơn giá công tác đổ bê tông bằng máy bơm bê tông được tính cho công tác đổ bằng máy bơm bê tông tĩnh. Trường hợp đổ bằng xe bơm bê tông tự hành thì chi phí nhân công điều chỉnh hệ số 0,9, chi phí máy bơm bê tông nhân hệ số 0,8.

5. Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn (gồm ván khuôn gỗ và ván khuôn kim loại) được tính cho 1m² diện tích mặt bê tông từng loại kết cấu cần sử dụng ván khuôn. Ván khuôn một số công tác trượt silô, lồng thang máy, ván khuôn hầm, ván khuôn dầm cầu đúc hẫng được tính đơn giá cho công tác gia công, lắp dựng lần đầu và di chuyển cho 1 lần tiếp theo.

AF.10000 - ĐỔ BÊ TÔNG BẰNG THỦ CÔNG (VỮA BÊ TÔNG SẢN XUẤT BẰNG MÁY TRỘN)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, trộn, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Đổ và bảo dưỡng bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

- Gia công, lắp dựng và tháo dỡ cầu công tác.

- Vữa bê tông tính trong đơn giá có độ sụt 2÷4cm.

AF.11000 - BÊ TÔNG LÓT MÓNG, MÓNG, NỀN, BỆ MÁY

AF.11100 - BÊ TÔNG LÓT MÓNG

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông lót móng, đá 4x6 Chiều rộng ≤ 250cm					
AF.11111	- Mác 150	m ³	774.293	203.263	45.772	1.023.328
AF.11112	- Mác 200	m ³	822.433	203.263	45.772	1.071.468
AF.11113	- Mác 250	m ³	875.291	203.263	45.772	1.124.326
AF.11114	- Mác 300	m ³	922.767	203.263	45.772	1.171.802
AF.11115	- Mác 350	m ³	972.549	203.263	45.772	1.221.584
AF.11116	- Mác 400	m ³	1.054.853	203.263	45.772	1.303.888
AF.11117	- Mác 450	m ³	1.112.397	203.263	45.772	1.361.432
AF.11118	- Mác 500	m ³	1.195.779	203.263	45.772	1.444.814
AF.11119	- Mác 600	m ³	1.288.750	203.263	45.772	1.537.785
	Chiều rộng > 250cm					
AF.11121	- Mác 150	m ³	774.293	169.069	45.772	989.134
AF.11122	- Mác 200	m ³	822.433	169.069	45.772	1.037.274
AF.11123	- Mác 250	m ³	875.291	169.069	45.772	1.090.132
AF.11124	- Mác 300	m ³	922.767	169.069	45.772	1.137.608
AF.11125	- Mác 350	m ³	972.549	169.069	45.772	1.187.390
AF.11126	- Mác 400	m ³	1.054.853	169.069	45.772	1.269.694
AF.11127	- Mác 450	m ³	1.112.397	169.069	45.772	1.327.238
AF.11128	- Mác 500	m ³	1.195.779	169.069	45.772	1.410.620
AF.11129	- Mác 600	m ³	1.288.750	169.069	45.772	1.503.591

AF.11200 - BÊ TÔNG MÓNG

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông móng, đá 1x2 Chiều rộng ≤ 250cm					
AF.11211	- Mác 150	m ³	858.528	233.657	46.120	1.138.305
AF.11212	- Mác 200	m ³	913.872	233.657	46.120	1.193.649
AF.11213	- Mác 250	m ³	970.003	233.657	46.120	1.249.780
AF.11214	- Mác 300	m ³	1.022.635	233.657	46.120	1.302.412
AF.11215	- Mác 350	m ³	1.073.886	233.657	46.120	1.353.663
AF.11216	- Mác 400	m ³	1.159.599	233.657	46.120	1.439.376

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.11217	- Mác 450	m ³	1.219.131	233.657	46.120	1.498.908
AF.11218	- Mác 500	m ³	1.271.202	233.657	46.120	1.550.979
AF.11219	- Mác 600	m ³	1.373.987	233.657	46.120	1.653.764
	Chiều rộng > 250cm					
AF.11221	- Mác 150	m ³	892.529	281.148	46.120	1.219.797
AF.11222	- Mác 200	m ³	950.065	281.148	46.120	1.277.333
AF.11223	- Mác 250	m ³	1.008.419	281.148	46.120	1.335.687
AF.11224	- Mác 300	m ³	1.063.136	281.148	46.120	1.390.404
AF.11225	- Mác 350	m ³	1.116.416	281.148	46.120	1.443.684
AF.11226	- Mác 400	m ³	1.205.524	281.148	46.120	1.532.792
AF.11227	- Mác 450	m ³	1.267.414	281.148	46.120	1.594.682
AF.11228	- Mác 500	m ³	1.321.547	281.148	46.120	1.648.815
AF.11229	- Mác 600	m ³	1.428.402	281.148	46.120	1.755.670
	Bê tông móng, đá 2x4					
	Chiều rộng ≤ 250cm					
AF.11231	- Mác 150	m ³	812.506	233.657	46.120	1.092.283
AF.11232	- Mác 200	m ³	865.189	233.657	46.120	1.144.966
AF.11233	- Mác 250	m ³	918.712	233.657	46.120	1.198.489
AF.11234	- Mác 300	m ³	969.211	233.657	46.120	1.248.988
AF.11235	- Mác 350	m ³	1.024.680	233.657	46.120	1.304.457
AF.11236	- Mác 400	m ³	1.069.496	233.657	46.120	1.349.273
AF.11237	- Mác 450	m ³	1.173.964	233.657	46.120	1.453.741
AF.11238	- Mác 500	m ³	1.243.651	233.657	46.120	1.523.428
AF.11239	- Mác 600	m ³	1.341.853	233.657	46.120	1.621.630
	Chiều rộng > 250cm					
AF.11241	- Mác 150	m ³	844.684	281.148	46.120	1.171.952
AF.11242	- Mác 200	m ³	899.454	281.148	46.120	1.226.722
AF.11243	- Mác 250	m ³	955.097	281.148	46.120	1.282.365
AF.11244	- Mác 300	m ³	1.007.596	281.148	46.120	1.334.864
AF.11245	- Mác 350	m ³	1.065.261	281.148	46.120	1.392.529
AF.11246	- Mác 400	m ³	1.111.852	281.148	46.120	1.439.120
AF.11247	- Mác 450	m ³	1.220.458	281.148	46.120	1.547.726
AF.11248	- Mác 500	m ³	1.292.905	281.148	46.120	1.620.173
AF.11249	- Mác 600	m ³	1.394.995	281.148	46.120	1.722.263
	Bê tông móng, đá 4x6					
	Chiều rộng ≤ 250cm					
AF.11251	- Mác 150	m ³	782.036	233.657	46.120	1.061.813
AF.11252	- Mác 200	m ³	830.658	233.657	46.120	1.110.435
AF.11253	- Mác 250	m ³	884.043	233.657	46.120	1.163.820
AF.11254	- Mác 300	m ³	931.994	233.657	46.120	1.211.771
AF.11255	- Mác 350	m ³	982.274	233.657	46.120	1.262.051
AF.11256	- Mác 400	m ³	1.065.402	233.657	46.120	1.345.179
AF.11257	- Mác 450	m ³	1.123.521	233.657	46.120	1.403.298
AF.11258	- Mác 500	m ³	1.207.737	233.657	46.120	1.487.514
AF.11259	- Mác 600	m ³	1.301.637	233.657	46.120	1.581.414
	Chiều rộng > 250cm					
AF.11261	- Mác 150	m ³	813.008	281.148	46.120	1.140.276
AF.11262	- Mác 200	m ³	863.555	281.148	46.120	1.190.823
AF.11263	- Mác 250	m ³	919.055	281.148	46.120	1.246.323
AF.11264	- Mác 300	m ³	968.905	281.148	46.120	1.296.173
AF.11265	- Mác 350	m ³	1.021.176	281.148	46.120	1.348.444

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.11266	- Mác 400	m ³	1.107.596	281.148	46.120	1.434.864
AF.11267	- Mác 450	m ³	1.168.016	281.148	46.120	1.495.284
AF.11268	- Mác 500	m ³	1.255.568	281.148	46.120	1.582.836
AF.11269	- Mác 600	m ³	1.353.187	281.148	46.120	1.680.455

AF.11300 - BÊ TÔNG NỀN

AF.11400 - BÊ TÔNG BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông nền					
	Bê tông nền, đá 1x2					
AF.11311	- Mác 150	m ³	858.528	226.058	45.772	1.130.358
AF.11312	- Mác 200	m ³	913.872	226.058	45.772	1.185.702
AF.11313	- Mác 250	m ³	970.003	226.058	45.772	1.241.833
AF.11314	- Mác 300	m ³	1.022.635	226.058	45.772	1.294.465
AF.11315	- Mác 350	m ³	1.073.886	226.058	45.772	1.345.716
AF.11316	- Mác 400	m ³	1.159.599	226.058	45.772	1.431.429
AF.11317	- Mác 450	m ³	1.219.131	226.058	45.772	1.490.961
AF.11318	- Mác 500	m ³	1.271.202	226.058	45.772	1.543.032
AF.11319	- Mác 600	m ³	1.373.987	226.058	45.772	1.645.817
	Bê tông nền, đá 2x4					
AF.11321	- Mác 150	m ³	812.506	226.058	45.772	1.084.336
AF.11322	- Mác 200	m ³	865.189	226.058	45.772	1.137.019
AF.11323	- Mác 250	m ³	918.712	226.058	45.772	1.190.542
AF.11324	- Mác 300	m ³	969.211	226.058	45.772	1.241.041
AF.11325	- Mác 350	m ³	1.024.680	226.058	45.772	1.296.510
AF.11326	- Mác 400	m ³	1.069.496	226.058	45.772	1.341.326
AF.11327	- Mác 450	m ³	1.173.964	226.058	45.772	1.445.794
AF.11328	- Mác 500	m ³	1.243.651	226.058	45.772	1.515.481
AF.11329	- Mác 600	m ³	1.341.853	226.058	45.772	1.613.683
	Bê tông nền, đá 4x6					
AF.11331	- Mác 150	m ³	782.036	226.058	45.772	1.053.866
AF.11332	- Mác 200	m ³	830.658	226.058	45.772	1.102.488
AF.11333	- Mác 250	m ³	884.043	226.058	45.772	1.155.873
AF.11334	- Mác 300	m ³	931.994	226.058	45.772	1.203.824
AF.11335	- Mác 350	m ³	982.274	226.058	45.772	1.254.104
AF.11336	- Mác 400	m ³	1.065.402	226.058	45.772	1.337.232
AF.11337	- Mác 450	m ³	1.123.521	226.058	45.772	1.395.351
AF.11338	- Mác 500	m ³	1.207.737	226.058	45.772	1.479.567
AF.11339	- Mác 600	m ³	1.301.637	226.058	45.772	1.573.467
	Bê tông bề máy					
	Bê tông bề máy, đá 1x2					
AF.11411	- Mác 150	m ³	858.528	343.837	46.120	1.248.485
AF.11412	- Mác 200	m ³	913.872	343.837	46.120	1.303.829
AF.11413	- Mác 250	m ³	970.003	343.837	46.120	1.359.960
AF.11414	- Mác 300	m ³	1.022.635	343.837	46.120	1.412.592

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.11415	- Mác 350	m ³	1.073.886	343.837	46.120	1.463.843
AF.11416	- Mác 400	m ³	1.159.599	343.837	46.120	1.549.556
AF.11417	- Mác 450	m ³	1.219.131	343.837	46.120	1.609.088
AF.11418	- Mác 500	m ³	1.271.202	343.837	46.120	1.661.159
AF.11419	- Mác 600	m ³	1.373.987	343.837	46.120	1.763.944
Bê tông bệ máy, đá 2x4						
AF.11421	- Mác 150	m ³	812.506	343.837	46.120	1.202.463
AF.11422	- Mác 200	m ³	865.189	343.837	46.120	1.255.146
AF.11423	- Mác 250	m ³	918.712	343.837	46.120	1.308.669
AF.11424	- Mác 300	m ³	969.211	343.837	46.120	1.359.168
AF.11425	- Mác 350	m ³	1.024.680	343.837	46.120	1.414.637
AF.11426	- Mác 400	m ³	1.069.496	343.837	46.120	1.459.453
AF.11427	- Mác 450	m ³	1.173.964	343.837	46.120	1.563.921
AF.11428	- Mác 500	m ³	1.243.651	343.837	46.120	1.633.608
AF.11429	- Mác 600	m ³	1.341.853	343.837	46.120	1.731.810
Bê tông bệ máy, đá 4x6						
AF.11431	- Mác 150	m ³	782.036	343.837	46.120	1.171.993
AF.11432	- Mác 200	m ³	830.658	343.837	46.120	1.220.615
AF.11433	- Mác 250	m ³	884.043	343.837	46.120	1.274.000
AF.11434	- Mác 300	m ³	931.994	343.837	46.120	1.321.951
AF.11435	- Mác 350	m ³	982.274	343.837	46.120	1.372.231
AF.11436	- Mác 400	m ³	1.065.402	343.837	46.120	1.455.359
AF.11437	- Mác 450	m ³	1.123.521	343.837	46.120	1.513.478
AF.11438	- Mác 500	m ³	1.207.737	343.837	46.120	1.597.694
AF.11439	- Mác 600	m ³	1.301.637	343.837	46.120	1.691.594

AF.12000 - BÊ TÔNG TƯỜNG, CỘT

AF.12100 - BÊ TÔNG TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
Bê tông tường						
Bê tông tường, đá 1x2						
Chiều dày ≤ 45cm, cao ≤ 6m						
AF.12111	- Mác 150	m ³	892.529	517.253	66.861	1.476.643
AF.12112	- Mác 200	m ³	950.065	517.253	66.861	1.534.179
AF.12113	- Mác 250	m ³	1.008.419	517.253	66.861	1.592.533
AF.12114	- Mác 300	m ³	1.063.136	517.253	66.861	1.647.250
AF.12115	- Mác 350	m ³	1.116.416	517.253	66.861	1.700.530
AF.12116	- Mác 400	m ³	1.205.524	517.253	66.861	1.789.638
AF.12117	- Mác 450	m ³	1.267.414	517.253	66.861	1.851.528
AF.12118	- Mác 500	m ³	1.321.547	517.253	66.861	1.905.661
AF.12119	- Mác 600	m ³	1.428.402	517.253	66.861	2.012.516
Chiều dày ≤ 45cm, cao ≤ 28m						
AF.12121	- Mác 150	m ³	892.529	612.809	118.786	1.624.124
AF.12122	- Mác 200	m ³	950.065	612.809	118.786	1.681.660
AF.12123	- Mác 250	m ³	1.008.419	612.809	118.786	1.740.014

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.12124	- Mác 300	m ³	1.063.136	612.809	118.786	1.794.731
AF.12125	- Mác 350	m ³	1.116.416	612.809	118.786	1.848.011
AF.12126	- Mác 400	m ³	1.205.524	612.809	118.786	1.937.119
AF.12127	- Mác 450	m ³	1.267.414	612.809	118.786	1.999.009
AF.12128	- Mác 500	m ³	1.321.547	612.809	118.786	2.053.142
AF.12129	- Mác 600	m ³	1.428.402	612.809	118.786	2.159.997
Chiều dày > 45cm, cao ≤6m						
AF.12131	- Mác 150	m ³	892.529	477.784	66.861	1.437.174
AF.12132	- Mác 200	m ³	950.065	477.784	66.861	1.494.710
AF.12133	- Mác 250	m ³	1.008.419	477.784	66.861	1.553.064
AF.12134	- Mác 300	m ³	1.063.136	477.784	66.861	1.607.781
AF.12135	- Mác 350	m ³	1.116.416	477.784	66.861	1.661.061
AF.12136	- Mác 400	m ³	1.205.524	477.784	66.861	1.750.169
AF.12137	- Mác 450	m ³	1.267.414	477.784	66.861	1.812.059
AF.12138	- Mác 500	m ³	1.321.547	477.784	66.861	1.866.192
AF.12139	- Mác 600	m ³	1.428.402	477.784	66.861	1.973.047
Chiều dày > 45cm, cao ≤28m						
AF.12141	- Mác 150	m ³	892.529	575.418	118.786	1.586.733
AF.12142	- Mác 200	m ³	950.065	575.418	118.786	1.644.269
AF.12143	- Mác 250	m ³	1.008.419	575.418	118.786	1.702.623
AF.12144	- Mác 300	m ³	1.063.136	575.418	118.786	1.757.340
AF.12145	- Mác 350	m ³	1.116.416	575.418	118.786	1.810.620
AF.12146	- Mác 400	m ³	1.205.524	575.418	118.786	1.899.728
AF.12147	- Mác 450	m ³	1.267.414	575.418	118.786	1.961.618
AF.12148	- Mác 500	m ³	1.321.547	575.418	118.786	2.015.751
AF.12149	- Mác 600	m ³	1.428.402	575.418	118.786	2.122.606
Bê tông tường, đá 2x4						
Chiều dày ≤ 45cm, cao ≤6m						
AF.12151	- Mác 150	m ³	844.684	517.253	66.861	1.428.798
AF.12152	- Mác 200	m ³	899.454	517.253	66.861	1.483.568
AF.12153	- Mác 250	m ³	955.097	517.253	66.861	1.539.211
AF.12154	- Mác 300	m ³	1.007.596	517.253	66.861	1.591.710
AF.12155	- Mác 350	m ³	1.065.261	517.253	66.861	1.649.375
AF.12156	- Mác 400	m ³	1.111.852	517.253	66.861	1.695.966
AF.12157	- Mác 450	m ³	1.220.458	517.253	66.861	1.804.572
AF.12158	- Mác 500	m ³	1.292.905	517.253	66.861	1.877.019
AF.12159	- Mác 600	m ³	1.394.995	517.253	66.861	1.979.109
Chiều dày ≤ 45cm, cao ≤28m						
AF.12161	- Mác 150	m ³	844.684	612.809	118.786	1.576.279
AF.12162	- Mác 200	m ³	899.454	612.809	118.786	1.631.049
AF.12163	- Mác 250	m ³	955.097	612.809	118.786	1.686.692
AF.12164	- Mác 300	m ³	1.007.596	612.809	118.786	1.739.191
AF.12165	- Mác 350	m ³	1.065.261	612.809	118.786	1.796.856
AF.12166	- Mác 400	m ³	1.111.852	612.809	118.786	1.843.447
AF.12167	- Mác 450	m ³	1.220.458	612.809	118.786	1.952.053
AF.12168	- Mác 500	m ³	1.292.905	612.809	118.786	2.024.500
AF.12169	- Mác 600	m ³	1.394.995	612.809	118.786	2.126.590
Chiều dày > 45cm, cao ≤6m						
AF.12171	- Mác 150	m ³	844.684	477.784	66.861	1.389.329
AF.12172	- Mác 200	m ³	899.454	477.784	66.861	1.444.099

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.12173	- Mác 250	m ³	955.097	477.784	66.861	1.499.742
AF.12174	- Mác 300	m ³	1.007.596	477.784	66.861	1.552.241
AF.12175	- Mác 350	m ³	1.065.261	477.784	66.861	1.609.906
AF.12176	- Mác 400	m ³	1.111.852	477.784	66.861	1.656.497
AF.12177	- Mác 450	m ³	1.220.458	477.784	66.861	1.765.103
AF.12178	- Mác 500	m ³	1.292.905	477.784	66.861	1.837.550
AF.12179	- Mác 600	m ³	1.394.995	477.784	66.861	1.939.640
	Chiều dày > 45cm, cao ≤28m					
AF.12181	- Mác 150	m ³	844.684	575.418	118.786	1.538.888
AF.12182	- Mác 200	m ³	899.454	575.418	118.786	1.593.658
AF.12183	- Mác 250	m ³	955.097	575.418	118.786	1.649.301
AF.12184	- Mác 300	m ³	1.007.596	575.418	118.786	1.701.800
AF.12185	- Mác 350	m ³	1.065.261	575.418	118.786	1.759.465
AF.12186	- Mác 400	m ³	1.111.852	575.418	118.786	1.806.056
AF.12187	- Mác 450	m ³	1.220.458	575.418	118.786	1.914.662
AF.12188	- Mác 500	m ³	1.292.905	575.418	118.786	1.987.109
AF.12189	- Mác 600	m ³	1.394.995	575.418	118.786	2.089.199

AF.12200 - BÊ TÔNG CỘT

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cột, đá 1x2					
	Tiết diện cột ≤ 0,1m ² , cao ≤6m					
AF.12211	- Mác 150	m ³	892.529	654.356	66.861	1.613.746
AF.12212	- Mác 200	m ³	950.065	654.356	66.861	1.671.282
AF.12213	- Mác 250	m ³	1.008.419	654.356	66.861	1.729.636
AF.12214	- Mác 300	m ³	1.063.136	654.356	66.861	1.784.353
AF.12215	- Mác 350	m ³	1.116.416	654.356	66.861	1.837.633
AF.12216	- Mác 400	m ³	1.205.524	654.356	66.861	1.926.741
AF.12217	- Mác 450	m ³	1.267.414	654.356	66.861	1.988.631
AF.12218	- Mác 500	m ³	1.321.547	654.356	66.861	2.042.764
AF.12219	- Mác 600	m ³	1.428.402	654.356	66.861	2.149.619
	Tiết diện cột ≤ 0,1m ² , cao ≤28m					
AF.12221	- Mác 150	m ³	892.529	700.057	118.786	1.711.372
AF.12222	- Mác 200	m ³	950.065	700.057	118.786	1.768.908
AF.12223	- Mác 250	m ³	1.008.419	700.057	118.786	1.827.262
AF.12224	- Mác 300	m ³	1.063.136	700.057	118.786	1.881.979
AF.12225	- Mác 350	m ³	1.116.416	700.057	118.786	1.935.259
AF.12226	- Mác 400	m ³	1.205.524	700.057	118.786	2.024.367
AF.12227	- Mác 450	m ³	1.267.414	700.057	118.786	2.086.257
AF.12228	- Mác 500	m ³	1.321.547	700.057	118.786	2.140.390
AF.12229	- Mác 600	m ³	1.428.402	700.057	118.786	2.247.245
	Tiết diện cột > 0,1m ² , cao ≤6m					
AF.12231	- Mác 150	m ³	892.529	589.959	71.419	1.553.907
AF.12232	- Mác 200	m ³	950.065	589.959	71.419	1.611.443

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.12233	- Mác 250	m ³	1.008.419	589.959	71.419	1.669.797
AF.12234	- Mác 300	m ³	1.063.136	589.959	71.419	1.724.514
AF.12235	- Mác 350	m ³	1.116.416	589.959	71.419	1.777.794
AF.12236	- Mác 400	m ³	1.205.524	589.959	71.419	1.866.902
AF.12237	- Mác 450	m ³	1.267.414	589.959	71.419	1.928.792
AF.12238	- Mác 500	m ³	1.321.547	589.959	71.419	1.982.925
AF.12239	- Mác 600	m ³	1.428.402	589.959	71.419	2.089.780
	Tiết diện cột > 0,1m ² , cao ≤28m					
AF.12241	- Mác 150	m ³	892.529	629.428	123.345	1.645.302
AF.12242	- Mác 200	m ³	950.065	629.428	123.345	1.702.838
AF.12243	- Mác 250	m ³	1.008.419	629.428	123.345	1.761.192
AF.12244	- Mác 300	m ³	1.063.136	629.428	123.345	1.815.909
AF.12245	- Mác 350	m ³	1.116.416	629.428	123.345	1.869.189
AF.12246	- Mác 400	m ³	1.205.524	629.428	123.345	1.958.297
AF.12247	- Mác 450	m ³	1.267.414	629.428	123.345	2.020.187
AF.12248	- Mác 500	m ³	1.321.547	629.428	123.345	2.074.320
AF.12249	- Mác 600	m ³	1.428.402	629.428	123.345	2.181.175
	Bê tông cột, đá 2x4					
	Tiết diện cột ≤ 0,1m ² , cao ≤6m					
AF.12251	- Mác 150	m ³	844.684	654.356	66.861	1.565.901
AF.12252	- Mác 200	m ³	899.454	654.356	66.861	1.620.671
AF.12253	- Mác 250	m ³	955.097	654.356	66.861	1.676.314
AF.12254	- Mác 300	m ³	1.007.596	654.356	66.861	1.728.813
AF.12255	- Mác 350	m ³	1.065.261	654.356	66.861	1.786.478
AF.12256	- Mác 400	m ³	1.111.852	654.356	66.861	1.833.069
AF.12257	- Mác 450	m ³	1.220.458	654.356	66.861	1.941.675
AF.12258	- Mác 500	m ³	1.292.905	654.356	66.861	2.014.122
AF.12259	- Mác 600	m ³	1.394.995	654.356	66.861	2.116.212
	Tiết diện cột ≤ 0,1m ² , cao ≤28m					
AF.12261	- Mác 150	m ³	844.684	700.057	118.786	1.663.527
AF.12262	- Mác 200	m ³	899.454	700.057	118.786	1.718.297
AF.12263	- Mác 250	m ³	955.097	700.057	118.786	1.773.940
AF.12264	- Mác 300	m ³	1.007.596	700.057	118.786	1.826.439
AF.12265	- Mác 350	m ³	1.065.261	700.057	118.786	1.884.104
AF.12266	- Mác 400	m ³	1.111.852	700.057	118.786	1.930.695
AF.12267	- Mác 450	m ³	1.220.458	700.057	118.786	2.039.301
AF.12268	- Mác 500	m ³	1.292.905	700.057	118.786	2.111.748
AF.12269	- Mác 600	m ³	1.394.995	700.057	118.786	2.213.838
	Tiết diện cột > 0,1m ² , cao ≤6m					
AF.12271	- Mác 150	m ³	844.684	589.959	71.419	1.506.062
AF.12272	- Mác 200	m ³	899.454	589.959	71.419	1.560.832
AF.12273	- Mác 250	m ³	955.097	589.959	71.419	1.616.475
AF.12274	- Mác 300	m ³	1.007.596	589.959	71.419	1.668.974
AF.12275	- Mác 350	m ³	1.065.261	589.959	71.419	1.726.639
AF.12276	- Mác 400	m ³	1.111.852	589.959	71.419	1.773.230
AF.12277	- Mác 450	m ³	1.220.458	589.959	71.419	1.881.836
AF.12278	- Mác 500	m ³	1.292.905	589.959	71.419	1.954.283
AF.12279	- Mác 600	m ³	1.394.995	589.959	71.419	2.056.373
	Tiết diện cột > 0,1m ² , cao ≤28m					
AF.12281	- Mác 150	m ³	844.684	629.428	123.345	1.597.457

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.12282	- Mác 200	m ³	899.454	629.428	123.345	1.652.227
AF.12283	- Mác 250	m ³	955.097	629.428	123.345	1.707.870
AF.12284	- Mác 300	m ³	1.007.596	629.428	123.345	1.760.369
AF.12285	- Mác 350	m ³	1.065.261	629.428	123.345	1.818.034
AF.12286	- Mác 400	m ³	1.111.852	629.428	123.345	1.864.625
AF.12287	- Mác 450	m ³	1.220.458	629.428	123.345	1.973.231
AF.12288	- Mác 500	m ³	1.292.905	629.428	123.345	2.045.678
AF.12289	- Mác 600	m ³	1.394.995	629.428	123.345	2.147.768

AF.12300 - BÊ TÔNG XÀ DẦM, GIẢNG NHÀ

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.12311	Bê tông xà dầm, giảng nhà - Mác 150	m ³	858.528	554.644	66.861	1.480.033
AF.12312	- Mác 200	m ³	913.872	554.644	66.861	1.535.377
AF.12313	- Mác 250	m ³	970.003	554.644	66.861	1.591.508
AF.12314	- Mác 300	m ³	1.022.635	554.644	66.861	1.644.140
AF.12315	- Mác 350	m ³	1.073.886	554.644	66.861	1.695.391
AF.12316	- Mác 400	m ³	1.159.599	554.644	66.861	1.781.104
AF.12317	- Mác 450	m ³	1.219.131	554.644	66.861	1.840.636
AF.12318	- Mác 500	m ³	1.271.202	554.644	66.861	1.892.707
AF.12319	- Mác 600	m ³	1.373.987	554.644	66.861	1.995.492

AF.12400 - BÊ TÔNG SÀN MÁI

AF.12500 - BÊ TÔNG LANH TÔ, MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẦM ĐẠN, Ô VĂNG

AF.12600 - BÊ TÔNG CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.12411	Bê tông sàn mái, đá 1x2 - Mác 150	m ³	858.528	386.382	89.940	1.334.850
AF.12412	- Mác 200	m ³	913.872	386.382	89.940	1.390.194
AF.12413	- Mác 250	m ³	970.003	386.382	89.940	1.446.325
AF.12414	- Mác 300	m ³	1.022.635	386.382	89.940	1.498.957
AF.12415	- Mác 350	m ³	1.073.886	386.382	89.940	1.550.208
AF.12416	- Mác 400	m ³	1.159.599	386.382	89.940	1.635.921
AF.12417	- Mác 450	m ³	1.219.131	386.382	89.940	1.695.453
AF.12418	- Mác 500	m ³	1.271.202	386.382	89.940	1.747.524
AF.12419	- Mác 600	m ³	1.373.987	386.382	89.940	1.850.309
AF.12511	Bê tông lạnh tô, mái hắt, máng nước, tầm đan, ô văng, đá 1x2 - Mác 150	m ³	858.528	552.567	89.940	1.501.035
AF.12512	- Mác 200	m ³	913.872	552.567	89.940	1.556.379
AF.12513	- Mác 250	m ³	970.003	552.567	89.940	1.612.510

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.12514	- Mác 300	m ³	1.022.635	552.567	89.940	1.665.142
AF.12515	- Mác 350	m ³	1.073.886	552.567	89.940	1.716.393
AF.12516	- Mác 400	m ³	1.159.599	552.567	89.940	1.802.106
AF.12517	- Mác 450	m ³	1.219.131	552.567	89.940	1.861.638
AF.12518	- Mác 500	m ³	1.271.202	552.567	89.940	1.913.709
AF.12519	- Mác 600	m ³	1.373.987	552.567	89.940	2.016.494
	Bê tông cầu thang					
	Bê tông cầu thang thường, đá 1x2					
AF.12611	- Mác 150	m ³	858.528	421.696	89.940	1.370.164
AF.12612	- Mác 200	m ³	913.872	421.696	89.940	1.425.508
AF.12613	- Mác 250	m ³	970.003	421.696	89.940	1.481.639
AF.12614	- Mác 300	m ³	1.022.635	421.696	89.940	1.534.271
AF.12615	- Mác 350	m ³	1.073.886	421.696	89.940	1.585.522
AF.12616	- Mác 400	m ³	1.159.599	421.696	89.940	1.671.235
AF.12617	- Mác 450	m ³	1.219.131	421.696	89.940	1.730.767
AF.12618	- Mác 500	m ³	1.271.202	421.696	89.940	1.782.838
AF.12619	- Mác 600	m ³	1.373.987	421.696	89.940	1.885.623
	Bê tông cầu thang xoắn tròn ốc, đá 1x2					
AF.12621	- Mác 150	m ³	858.528	446.624	89.940	1.395.092
AF.12622	- Mác 200	m ³	913.872	446.624	89.940	1.450.436
AF.12623	- Mác 250	m ³	970.003	446.624	89.940	1.506.567
AF.12624	- Mác 300	m ³	1.022.635	446.624	89.940	1.559.199
AF.12625	- Mác 350	m ³	1.073.886	446.624	89.940	1.610.450
AF.12626	- Mác 400	m ³	1.159.599	446.624	89.940	1.696.163
AF.12627	- Mác 450	m ³	1.219.131	446.624	89.940	1.755.695
AF.12628	- Mác 500	m ³	1.271.202	446.624	89.940	1.807.766
AF.12629	- Mác 600	m ³	1.373.987	446.624	89.940	1.910.551

AF.13100 - BÊ TÔNG GIẾNG NƯỚC, GIẾNG CẤP

AF.13200 - BÊ TÔNG MƯỜNG CẤP, RÃNH NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông giếng nước, giếng cấp, đá 1x2					
AF.13111	- Mác 150	m ³	858.528	290.825	46.120	1.195.473
AF.13112	- Mác 200	m ³	913.872	290.825	46.120	1.250.817
AF.13113	- Mác 250	m ³	970.003	290.825	46.120	1.306.948
AF.13114	- Mác 300	m ³	1.022.635	290.825	46.120	1.359.580
AF.13115	- Mác 350	m ³	1.073.886	290.825	46.120	1.410.831
AF.13116	- Mác 400	m ³	1.159.599	290.825	46.120	1.496.544
AF.13117	- Mác 450	m ³	1.219.131	290.825	46.120	1.556.076
AF.13118	- Mác 500	m ³	1.271.202	290.825	46.120	1.608.147
AF.13119	- Mác 600	m ³	1.373.987	290.825	46.120	1.710.932

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông giếng nước, giếng cấp, đá 2x4					
AF.13121	- Mác 150	m ³	812.506	290.825	46.120	1.149.451
AF.13122	- Mác 200	m ³	865.189	290.825	46.120	1.202.134
AF.13123	- Mác 250	m ³	918.712	290.825	46.120	1.255.657
AF.13124	- Mác 300	m ³	969.211	290.825	46.120	1.306.156
AF.13125	- Mác 350	m ³	1.024.680	290.825	46.120	1.361.625
AF.13126	- Mác 400	m ³	1.069.496	290.825	46.120	1.406.441
AF.13127	- Mác 450	m ³	1.173.964	290.825	46.120	1.510.909
AF.13128	- Mác 500	m ³	1.243.651	290.825	46.120	1.580.596
AF.13129	- Mác 600	m ³	1.341.853	290.825	46.120	1.678.798
	Bê tông mương cấp, rãnh nước, đá 1x2					
AF.13211	- Mác 150	m ³	858.528	344.835	46.120	1.249.483
AF.13212	- Mác 200	m ³	913.872	344.835	46.120	1.304.827
AF.13213	- Mác 250	m ³	970.003	344.835	46.120	1.360.958
AF.13214	- Mác 300	m ³	1.022.635	344.835	46.120	1.413.590
AF.13215	- Mác 350	m ³	1.073.886	344.835	46.120	1.464.841
AF.13216	- Mác 400	m ³	1.159.599	344.835	46.120	1.550.554
AF.13217	- Mác 450	m ³	1.219.131	344.835	46.120	1.610.086
AF.13218	- Mác 500	m ³	1.271.202	344.835	46.120	1.662.157
AF.13219	- Mác 600	m ³	1.373.987	344.835	46.120	1.764.942
	Bê tông mương cấp, rãnh nước, đá 2x4					
AF.13221	- Mác 150	m ³	812.506	344.835	46.120	1.203.461
AF.13222	- Mác 200	m ³	865.189	344.835	46.120	1.256.144
AF.13223	- Mác 250	m ³	918.712	344.835	46.120	1.309.667
AF.13224	- Mác 300	m ³	969.211	344.835	46.120	1.360.166
AF.13225	- Mác 350	m ³	1.024.680	344.835	46.120	1.415.635
AF.13226	- Mác 400	m ³	1.069.496	344.835	46.120	1.460.451
AF.13227	- Mác 450	m ³	1.173.964	344.835	46.120	1.564.919
AF.13228	- Mác 500	m ³	1.243.651	344.835	46.120	1.634.606
AF.13229	- Mác 600	m ³	1.341.853	344.835	46.120	1.732.808

AF.13300 - BÊ TÔNG ỐNG XI PHÔNG, ỐNG PHUN, ỐNG BUY

AF.13400 - BÊ TÔNG ỐNG CỐNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông ống xi phông, ống phun, ống buy, đá 1x2 Đường kính ống ≤ 100cm					
AF.13311	- Mác 150	m ³	892.529	619.041	66.861	1.578.431
AF.13312	- Mác 200	m ³	950.065	619.041	66.861	1.635.967
AF.13313	- Mác 250	m ³	1.008.419	619.041	66.861	1.694.321
AF.13314	- Mác 300	m ³	1.063.136	619.041	66.861	1.749.038
AF.13315	- Mác 350	m ³	1.116.416	619.041	66.861	1.802.318

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.13316	- Mác 400	m ³	1.205.524	619.041	66.861	1.891.426
AF.13317	- Mác 450	m ³	1.267.414	619.041	66.861	1.953.316
AF.13318	- Mác 500	m ³	1.321.547	619.041	66.861	2.007.449
AF.13319	- Mác 600	m ³	1.428.402	619.041	66.861	2.114.304
	Đường kính ống ≤ 200cm					
AF.13321	- Mác 150	m ³	892.529	521.407	66.861	1.480.797
AF.13322	- Mác 200	m ³	950.065	521.407	66.861	1.538.333
AF.13323	- Mác 250	m ³	1.008.419	521.407	66.861	1.596.687
AF.13324	- Mác 300	m ³	1.063.136	521.407	66.861	1.651.404
AF.13325	- Mác 350	m ³	1.116.416	521.407	66.861	1.704.684
AF.13326	- Mác 400	m ³	1.205.524	521.407	66.861	1.793.792
AF.13327	- Mác 450	m ³	1.267.414	521.407	66.861	1.855.682
AF.13328	- Mác 500	m ³	1.321.547	521.407	66.861	1.909.815
AF.13329	- Mác 600	m ³	1.428.402	521.407	66.861	2.016.670
	Đường kính ống > 200cm					
AF.13331	- Mác 150	m ³	875.528	496.479	66.861	1.438.868
AF.13332	- Mác 200	m ³	931.969	496.479	66.861	1.495.309
AF.13333	- Mác 250	m ³	989.211	496.479	66.861	1.552.551
AF.13334	- Mác 300	m ³	1.042.886	496.479	66.861	1.606.226
AF.13335	- Mác 350	m ³	1.095.151	496.479	66.861	1.658.491
AF.13336	- Mác 400	m ³	1.182.561	496.479	66.861	1.745.901
AF.13337	- Mác 450	m ³	1.243.272	496.479	66.861	1.806.612
AF.13338	- Mác 500	m ³	1.296.374	496.479	66.861	1.859.714
AF.13339	- Mác 600	m ³	1.401.195	496.479	66.861	1.964.535
	Bê tông ống cống hình hộp, đá 1x2					
AF.13411	- Mác 150	m ³	875.528	459.088	46.120	1.380.736
AF.13412	- Mác 200	m ³	931.969	459.088	46.120	1.437.177
AF.13413	- Mác 250	m ³	989.211	459.088	46.120	1.494.419
AF.13414	- Mác 300	m ³	1.042.886	459.088	46.120	1.548.094
AF.13415	- Mác 350	m ³	1.095.151	459.088	46.120	1.600.359
AF.13416	- Mác 400	m ³	1.182.561	459.088	46.120	1.687.769
AF.13417	- Mác 450	m ³	1.243.272	459.088	46.120	1.748.480
AF.13418	- Mác 500	m ³	1.296.374	459.088	46.120	1.801.582
AF.13419	- Mác 600	m ³	1.401.195	459.088	46.120	1.906.403

AF.14100 - BÊ TÔNG MÓNG MỐ, TRỤ CẦU
AF.14200 - BÊ TÔNG MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông móng, mố, trụ cầu trên cạn, đá 1x2					
AF.14111	- Mác 150	m ³	867.028	430.179	122.150	1.419.357
AF.14112	- Mác 200	m ³	922.920	430.179	122.150	1.475.249
AF.14113	- Mác 250	m ³	979.607	430.179	122.150	1.531.936
AF.14114	- Mác 300	m ³	1.032.761	430.179	122.150	1.585.090
AF.14115	- Mác 350	m ³	1.084.518	430.179	122.150	1.636.847

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.14116	- Mác 400	m ³	1.171.080	430.179	122.150	1.723.409
AF.14117	- Mác 450	m ³	1.231.202	430.179	122.150	1.783.531
AF.14118	- Mác 500	m ³	1.283.788	430.179	122.150	1.836.117
AF.14119	- Mác 600	m ³	1.387.591	430.179	122.150	1.939.920
	Bê tông móng, mố, trụ cầu dưới nước, đá 1x2					
AF.14121	- Mác 150	m ³	867.028	514.528	465.832	1.847.388
AF.14122	- Mác 200	m ³	922.920	514.528	465.832	1.903.280
AF.14123	- Mác 250	m ³	979.607	514.528	465.832	1.959.967
AF.14124	- Mác 300	m ³	1.032.761	514.528	465.832	2.013.121
AF.14125	- Mác 350	m ³	1.084.518	514.528	465.832	2.064.878
AF.14126	- Mác 400	m ³	1.171.080	514.528	465.832	2.151.440
AF.14127	- Mác 450	m ³	1.231.202	514.528	465.832	2.211.562
AF.14128	- Mác 500	m ³	1.283.788	514.528	465.832	2.264.148
AF.14129	- Mác 600	m ³	1.387.591	514.528	465.832	2.367.951
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu trên cạn, đá 1x2					
AF.14211	- Mác 150	m ³	867.028	544.050	122.150	1.533.228
AF.14212	- Mác 200	m ³	922.920	544.050	122.150	1.589.120
AF.14213	- Mác 250	m ³	979.607	544.050	122.150	1.645.807
AF.14214	- Mác 300	m ³	1.032.761	544.050	122.150	1.698.961
AF.14215	- Mác 350	m ³	1.084.518	544.050	122.150	1.750.718
AF.14216	- Mác 400	m ³	1.171.080	544.050	122.150	1.837.280
AF.14217	- Mác 450	m ³	1.231.202	544.050	122.150	1.897.402
AF.14218	- Mác 500	m ³	1.283.788	544.050	122.150	1.949.988
AF.14219	- Mác 600	m ³	1.387.591	544.050	122.150	2.053.791
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu dưới nước, đá 1x2					
AF.14221	- Mác 150	m ³	867.028	617.855	465.832	1.950.715
AF.14222	- Mác 200	m ³	922.920	617.855	465.832	2.006.607
AF.14223	- Mác 250	m ³	979.607	617.855	465.832	2.063.294
AF.14224	- Mác 300	m ³	1.032.761	617.855	465.832	2.116.448
AF.14225	- Mác 350	m ³	1.084.518	617.855	465.832	2.168.205
AF.14226	- Mác 400	m ³	1.171.080	617.855	465.832	2.254.767
AF.14227	- Mác 450	m ³	1.231.202	617.855	465.832	2.314.889
AF.14228	- Mác 500	m ³	1.283.788	617.855	465.832	2.367.475
AF.14229	- Mác 600	m ³	1.387.591	617.855	465.832	2.471.278
	Bê tông móng, mố, trụ cầu, mũ mố, mũ trụ cầu; đá 2x4					
	Bê tông móng, mố, trụ cầu trên cạn					
AF.14131	- Mác 150	m ³	820.550	430.179	122.150	1.372.879
AF.14132	- Mác 200	m ³	873.756	430.179	122.150	1.426.085
AF.14133	- Mác 250	m ³	927.808	430.179	122.150	1.480.137
AF.14134	- Mác 300	m ³	978.808	430.179	122.150	1.531.137
AF.14135	- Mác 350	m ³	1.034.825	430.179	122.150	1.587.154
AF.14136	- Mác 400	m ³	1.080.085	430.179	122.150	1.632.414
AF.14137	- Mác 450	m ³	1.185.588	430.179	122.150	1.737.917
AF.14138	- Mác 500	m ³	1.255.964	430.179	122.150	1.808.293